

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM
KHOA TÀI CHÍNH CÔNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU
QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN BEYU

Giảng viên hướng dẫn : Trương Minh Tuấn
Sinh viên thực hiện : Võ Văn Huy
MSSV : 31131023717
Lớp : PF02
Khóa : 39

TP.Hồ Chí Minh-2017

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên em xin chân thành gửi lời cảm ơn tới:

- Ban Giám Hiệu Trường Đại Học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh, quý thầy cô trong trường cũng như quý thầy cô trong khoa Tài Chính Công đã dốc tâm huyết giảng dạy, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho em trong suốt quá trình học tập ở trường.
- Thầy Trương Minh Tuấn đã nhiệt tình hướng dẫn em trong quá trình thực tập và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.
- Ban giám đốc Công ty cổ phần BEYU, các anh chị thuộc bộ phận tài chính – kế toán của công ty đã luôn giúp đỡ em trong thời gian thực tập .

Trong suốt 4 năm học tại trường Đại Học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh, em đã nhận được sự giảng dạy, giúp đỡ nhiệt tình của các quý thầy cô. Nhờ đó mà bản thân em đã tích lũy được những kiến thức hữu ích cũng như học tập được nhiều kinh nghiệm quý báu, lấy đó làm hành trang cho cuộc sống và quá trình làm việc trong tương lai của mình sau này.

Trong thời gian 3 tháng thực tập tại Công ty cổ phần BEYU, các anh chị trong công ty đã luôn tận tình chỉ dẫn, hỗ trợ để em có được những kinh nghiệm cũng như hoàn thiện bài khóa luận của mình tốt nhất. Từ đó, bản thân em cũng có riêng cho mình những bài học kinh nghiệm trong công việc sau này mà mình lựa chọn.

Cuối cùng, em xin kính chúc quý thầy cô thành công trong công tác giảng dạy cao quý, các anh chị trong công ty cổ phần BEYU hoàn thành tốt công việc. Một lần nữa em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất!

Sinh viên thực tập

Võ Văn Huy

[illegible]

LỜI NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tp.HCM, ngày...tháng...năm 2017

GVHD

Trương Minh Tuấn

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Đồ thị 2.1. Tình hình lợi nhuận trong giai đoạn 2013-2015

Đồ thị 2.2 : Khả năng thanh toán hiện thời giai đoạn 2013 - 2015

Đồ thị 2.3 : Khả năng thanh toán tức thời

Đồ thị 2.4 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

Đồ thị 2.5. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)

Đồ thị 2.6. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Đồ thị 2.7. Tốc độ và thời gian luân chuyển vốn lưu động

Đồ thị 2.9 Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

Bảng 2.1. Kết cấu vốn lưu động của công ty giai đoạn 2013-2015

Bảng 2.2: Sự biến động của tiền và các khoản tương đương tiền

Bảng 2.3: Sự biến động của các khoản phải thu của công ty

Bảng 2.4. Tình hình tài sản ngắn hạn khác của công ty

Bảng 2.5. Số vòng quay các khoản phải thu và Thời gian thu tiền bình quân

Bảng 2.6. Mức tiết kiệm vốn lưu động của công ty

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
VLĐ	Vốn lưu động
NNH	Nợ ngắn hạn
NDH	Nợ dài hạn
NPT	Nợ phải trả
VCSH	Vốn chủ sở hữu
DN	Doanh nghiệp
TSLĐ	Tài sản lưu động

MỤC LỤC

Chương 1. Lời mở đầu 1

1.1 Lí do chọn đề tài	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu:	1
1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	1
1.4 Phương pháp nghiên cứu	1

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP 2

2.1 Khái quát về vốn lưu động trong doanh nghiệp	2
2.1.1 Khái niệm và đặc điểm của vốn lưu động	2
2.1.2 Phân loại Vốn lưu động.....	2
2.1.3 Vai trò của vốn lưu động trong doanh nghiệp	4
2.1.4 Kết cấu VLD và các nhân tố ảnh hưởng tới kết cấu vốn lưu động trong DN	4
2.1.5 Nhu cầu VLD và các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động trong Doanh nghiệp.....	6
2.1.6 Nội dung quản lý VLD trong DN	7
2.1.7 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLD trong DN	12
2.1.8 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLD trong DN	17

Chương 3. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BEYU 23

3.1 Giới thiệu chung về công ty cổ phần BEYU	23
3.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần BEYU	23
3.1.2 Cơ cấu tổ chức của công ty Cổ phần BEYU.....	23
3.1.3 Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty	24
3.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty cổ phần BEYU giai đoạn 2013-2015.....	25
3.2.1 Tình hình lợi nhuận của công ty trong giai đoạn 2013-2015	25
3.2.2 Thực trạng sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần BEYU	25
3.2.3 Đánh giá chung về công tác sử dụng vốn lưu động tại công ty	38

Chương 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BEYU 39

4.1 Định hướng phát triển.....	39
4.2 Các giải pháp đề xuất.....	39
4.2.1 Chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng VLD:	39
4.2.2 Quản lý chặt chẽ doanh thu và chi phí.....	40
4.2.3 Quản lý chặt chẽ nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng tiền.....	40

4.2.4 Tổ chức tốt công tác bán hàng, thanh toán tiền hàng và thu hồi công nợ.	41
4.2.5 Khai thác triệt để nguồn vốn chiếm dụng đồng thời đảm bảo thực hiện nghiêm chính kỷ luật thanh toán	41
4.2.6 Chú trọng khai thác, tìm kiếm thị trường mới và đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.	42
4.2.7 Quan tâm đến việc đầu tư phát triển nguồn nhân lực	42
4.2.8 Các kiến nghị với cơ quan nhà nước	43
KẾT LUẬN	44
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	45

Chương 1. Lời mở đầu

1.1 Lý do chọn đề tài

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ, từng bước hội nhập kinh tế toàn cầu và đưa nền kinh tế trở thành nền kinh tế thị trường dưới sự điều tiết của nhà nước. Hàng loạt các doanh nghiệp mới được thành lập, doanh nghiệp nhà nước từng bước cổ phần hóa để phù hợp với bối cảnh, xu thế phát triển của khu vực và trên thế giới. Trong một môi trường cạnh tranh gay gắt, các doanh nghiệp muốn nắm bắt được cơ hội, vượt qua thách thức, đứng vững và phát triển trên thị trường phải tổ chức sản xuất kinh doanh theo một cách hiệu quả nhất. Để đạt được sự hiệu quả này đòi hỏi doanh nghiệp phải quan tâm đến rất nhiều yếu tố, trong đó vấn đề tạo lập, quản lý vốn là một trong những vấn đề cần được chú trọng hàng đầu.

Vốn là phạm trù của nền kinh tế hàng hóa, một trong các yếu tố quyết định đến sản xuất, lưu thông hàng hóa và là một công cụ hiệu quả nhằm nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Vốn lưu động là một trong hai thành phần của nguồn vốn. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn lưu động tham gia vào hầu hết các giai đoạn và giữ một vị trí quan trọng trong doanh nghiệp. Vốn lưu động thường chiếm một tỷ lệ vốn khá lớn trong doanh nghiệp, việc quản lý và sử dụng vốn lưu động như thế nào ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động luôn là mục tiêu phấn đấu hàng đầu của mọi doanh nghiệp.

Với nhận thức trên, cùng những kiến thức nền tảng về tài chính doanh nghiệp trong quá trình học tập và nghiên cứu tại trường đại học Kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh, những kiến thức thực tế trong thời gian thực tập quý báu tại công ty cổ phần BEYU. Em quyết định chọn đề tài “ Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần BEYU”

1.2 Mục tiêu nghiên cứu:

Trên cơ sở phân tích thực trạng về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty, khẳng định những mặt tích cực đã đạt được đồng thời tìm ra một số hạn chế cần khắc phục, từ đó đưa ra các biện pháp tạo bước chuyển biến mới nhằm tối đa hóa lợi nhuận, gia tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu với một mức chi phí hợp lý nhất.

1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

-Đối tượng nghiên cứu của chuyên đề là "Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần BEYU"

- Phạm vi nghiên cứu: tập trung phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần BEYU

1.4 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu: Thu thập số liệu tại công ty thông qua các báo cáo tài chính, sơ đồ cơ cấu tổ chức, cùng các sổ sách chứng từ khác tại công ty.,

Phương pháp xử lý số liệu: Từ các số số liệu thu thập được, sau đó áp dụng các công thức tính chỉ số có sẵn, tính ra được các chỉ số tài chính của Công ty và liên hệ với tình hình hoạt động kinh doanh của công ty qua các năm để đánh giá

Phương pháp phân tích tổng hợp, thống kê phân tích, phương pháp so sánh, tổng hợp các bảng biểu và khái quát hóa, phương pháp luận khoa học gắn giữa lý thuyết và thực tiễn các lý thuyết về tiền tệ tín dụng .

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

2.1 Khái quát về vốn lưu động trong doanh nghiệp

2.1.1 Khái niệm và đặc điểm của vốn lưu động

2.1.1.1 Khái niệm vốn lưu động

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, ngoài các tài sản cố định, doanh nghiệp cần phải có các tài sản lưu động. Tài sản lưu động của doanh nghiệp gồm 2 bộ phận: tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông.

Tài sản lưu động sản xuất bao gồm các tài sản ở khâu dự trữ sản xuất như nhiên liệu, nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, ... và các tài sản ở khâu sản xuất như sản phẩm dở dang đang chế tạo, bán thành phẩm, chi phí trả trước.

Tài sản lưu động lưu thông của doanh nghiệp bao gồm các sản phẩm thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản chi phí chờ kết chuyển, chi phí trả trước...

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng TSLĐ nhất định. Do vậy, để hình thành nên TSLĐ, doanh nghiệp phải ứng ra một số vốn đầu tư vào loại tài sản này, số vốn đó được gọi là vốn lưu động.

Tóm lại, vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn ứng ra để hình thành nên TSLĐ nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục. Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của chúng vào lưu thông và từ trong lưu thông toàn bộ giá trị của chúng được hoàn lại một lần sau một chu kỳ kinh doanh.

2.1.1.2 Đặc điểm của vốn lưu động

Vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ sản xuất. Trong quá trình đó, vốn lưu động chuyển toàn bộ, một lần giá trị vào giá trị sản phẩm, khi kết thúc quá trình sản xuất, giá trị hàng hóa được thực hiện và vốn lưu động được thu hồi.

Trong quá trình sản xuất, vốn lưu động được chuyển qua nhiều hình thái khác nhau qua từng giai đoạn. Các giai đoạn của vòng tuần hoàn đó luôn đan xen với nhau mà không tách biệt riêng rẽ. Vì vậy, trong quá trình sản xuất kinh doanh, quản lý vốn lưu động có một vai trò quan trọng. Việc quản lý vốn lưu động đòi hỏi phải thường xuyên nắm sát tình hình luân chuyển vốn, kịp thời khắc phục những ách tắc, đảm bảo đồng vốn được lưu chuyển liên tục và nhịp nhàng.

Trong cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm tài chính, sự vận động của vốn lưu động được gắn chặt với lợi ích của doanh nghiệp và người lao động. Vòng quay của vốn càng được quay nhanh thì doanh thu càng cao và càng tiết kiệm được vốn, giảm chi phí sử dụng vốn một cách hợp lý làm tăng thu nhập của doanh nghiệp, doanh nghiệp có điều kiện tích tụ vốn để mở rộng sản xuất, không ngừng cải thiện đời sống của công nhân viên chức của doanh nghiệp.

2.1.2 Phân loại Vốn lưu động

Trong doanh nghiệp vấn đề tổ chức và quản lý vốn lưu động có một vai trò quan trọng. Có thể nói, quản lý vốn lưu động là bộ phận trọng yếu của công tác quản lý hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Quản lý vốn lưu động nhằm đảm bảo sử dụng vốn lưu động hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả. Doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động càng có hiệu quả thì càng có thể sản xuất được nhiều loại sản phẩm, nghĩa là càng tổ chức được tốt quá trình mua sắm, quá trình sản xuất và tiêu thụ. Do vốn lưu động có rất

nhiều loại mà lại tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh và thường xuyên thay đổi hình thái vật chất. Do đó, muốn quản lý tốt vốn lưu động, người ta phải tiến hành phân loại vốn lưu động theo các tiêu thức sau:

- Phân loại theo vai trò của vốn lưu động trong quá trình sản xuất, kinh doanh

Theo cách phân loại này thì có thể chia VLD thành ba loại :

- + Vốn lưu động trong khâu dự trữ, sản xuất: Bao gồm giá trị các khoản nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ.

- + Vốn lưu động trong khâu sản xuất: Bao gồm các khoản giá trị sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, các khoản chi phí chờ kết chuyển.

- + Vốn lưu động trong khâu lưu thông: Bao gồm các khoản giá trị thành phẩm, vốn bằng tiền (kể cả vàng bạc, đá quý,...), các khoản vốn đầu tư ngắn hạn (đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn,...), các khoản thế chấp, kí cược, kí quỹ ngắn hạn, các khoản vốn trong thanh toán (các khoản phải thu, tạm ứng,...).

- Phân loại vốn lưu động theo hình thái biểu hiện

Đây là cách phân loại giúp cho DN xem xét, đánh giá mức tồn kho dự trữ và khả năng thanh toán của DN để từ đó đưa ra cách quản lý và biện pháp thích hợp để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng VLD.

Theo cách phân loại này thì VLD được chia làm bốn loại:

- + Vốn vật tư, hàng hóa: Đây là các khoản vốn có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như nguyên, nhiên, vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm,...

- + Vốn bằng tiền: Bao gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn...

- + Các khoản phải thu, phải trả:

- + Vốn lưu động khác: Bao gồm các khoản tạm ứng, chi phí trả trước, cầm cố, ký quỹ, kí cược,...

- Phân loại vốn lưu động theo quan hệ sở hữu về vốn

Tài sản lưu động sẽ được tài trợ bởi hai nguồn vốn đó là vốn chủ sở hữu và các khoản nợ. Trong đó, các khoản nợ tài trợ cơ bản cho vốn lưu động của doanh nghiệp. Còn vốn chủ sở hữu chỉ tài trợ một phần cho vốn lưu động của doanh nghiệp mà thôi. Bởi vì vốn chủ sở hữu tài trợ cơ bản cho tài sản cố định.

- + Vốn chủ sở hữu: Là số vốn lưu động thuộc quyền sở hữu của DN, DN có đầy đủ quyền chiếm hữu, sử dụng, chi phối và định đoạt. Tùy theo loại hình DN thuộc các thành phần kinh tế khác nhau mà chủ sở hữu có nội dung cụ thể riêng như: Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước; vốn do chủ doanh nghiệp tư nhân bỏ ra; vốn góp cổ phần trong công ty cổ phần; vốn góp từ các thành viên trong doanh nghiệp liên doanh; vốn tự bổ sung từ lợi nhuận doanh nghiệp...

- + Các khoản nợ: Là các khoản được hình thành từ vốn vay các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính khác; vốn vay thông qua phát hành trái phiếu; các khoản nợ khách hàng chưa thanh toán. Doanh nghiệp chỉ có quyền sử dụng các khoản nợ này trong một thời hạn nhất định.

Cách phân loại này cho thấy kết cấu VLD của DN được hình thành bằng vốn của bản thân DN hay từ các khoản nợ. Từ đó có các quyết định trong huy động và quản lý, sử dụng vốn lưu động hợp lý hơn, đảm bảo an ninh tài chính trong sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Phân loại vốn lưu động theo nguồn hình thành

- + Nguồn vốn điều lệ: Là số vốn được hình thành từ nguồn vốn điều lệ ban đầu khi thành lập hoặc nguồn vốn điều lệ bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này cũng có sự khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.
- + Nguồn vốn tự bổ sung: Là nguồn vốn do doanh nghiệp tự bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh như từ lợi nhuận của doanh nghiệp được tái đầu tư.
- + Nguồn vốn liên doanh, liên kết: Là số vốn được hình thành từ vốn góp liên doanh của các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh. Vốn góp liên doanh có thể bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật là vật tư, hàng hoá theo thoả thuận của các bên liên doanh.
- + Nguồn vốn đi vay: Vốn vay của các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng, vốn vay của người lao động trong doanh nghiệp, vay các doanh nghiệp khác.
- + Nguồn vốn huy động từ thị trường bằng cách phát hành cổ phiếu và trái phiếu ngắn hạn.

2.1.3 Vai trò của vốn lưu động trong doanh nghiệp

Vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng giữ một vai trò quyết định trong sản xuất kinh doanh, để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng tài sản lưu động nhất định. Vốn lưu động có mặt ở tất cả các khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh. Việc sử dụng vốn lưu động hợp lý và bảo đảm được nhu cầu vốn lưu động sẽ tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Do đó, vốn lưu động có tính quyết định rất lớn trong việc thiết lập chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Quy mô của vốn lưu động ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt đối với doanh nghiệp thương mại, nó làm tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, nhờ có cơ chế dự trữ, khả năng tài chính trong quan hệ đối ngoại, tận dụng được cơ hội kinh doanh và khả năng cung cấp tín dụng cho khách hàng, đó là một lợi thế rất lớn trong nền kinh tế thị trường có tính cạnh tranh gay gắt hiện nay.

Trong quá trình tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, khoản mục tiền mặt thể hiện tính thanh khoản của công ty, công ty có khả năng thanh khoản càng cao thì khả năng đảm bảo trả các khoản nợ vay càng tốt và gia tăng uy tín của công ty trên thị trường. Các khoản phải thu khi được quản lý tốt không chỉ đem về cho công ty một lượng tiền đúng với giá thành của sản phẩm, mà còn duy trì được mối quan hệ tốt với khách hàng, khi dự trữ hàng tồn kho hợp lý sẽ giúp gia tăng khả năng sinh lời của công ty.

Vốn lưu động với đặc điểm về khả năng chu chuyển của nó sẽ giúp cho doanh nghiệp có thể thay đổi được chiến lược sản xuất kinh doanh một cách dễ dàng, đáp ứng nhu cầu của thị trường cũng như các nhu cầu tài chính trong các quan hệ kinh tế đối ngoại của doanh nghiệp.

2.1.4 Kết cấu VLĐ và các nhân tố ảnh hưởng tới kết cấu vốn lưu động trong DN

2.1.4.1 Kết cấu vốn lưu động

Kết cấu VLĐ phản ánh quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần VLĐ trong tổng số VLĐ của DN.

VLĐ là một bộ phận của vốn sản xuất kinh doanh. Việc tổ chức quản lý, sử dụng vốn lưu động có hiệu quả sẽ quyết định đến sự tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay. Doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp tổ chức

được tốt quá trình mua sắm dự trữ vật tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, phân bổ hợp lý vốn trên các giai đoạn luân chuyển để vốn luân chuyển từ loại này thành loại khác, từ hình thái này sang hình thái khác, rút ngắn vòng quay của vốn.

Tại các doanh nghiệp khác nhau thì kết cấu vốn lưu động cũng không giống nhau, thậm chí tại một doanh nghiệp nhưng ở những thời điểm khác nhau thì kết cấu vốn lưu động cũng khác nhau. Việc phân tích kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp theo các tiêu thức phân loại để hiểu rõ hơn những đặc điểm riêng về số vốn lưu động mà mình đang quản lý và sử dụng, Từ đó xác định đúng đắn các trọng điểm và biện pháp quản lý vốn lưu động có hiệu quả hơn, phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp

2.1.4.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp

Có ba nhóm nhân tố chính ảnh hưởng tới kết cấu VLD của doanh nghiệp:

- Các nhân tố về mặt cung ứng, dự trữ vật tư, thành phẩm
 - + Khoảng cách giữa doanh nghiệp với nguồn vật tư: ảnh hưởng tới việc dự trữ nguyên vật liệu, vật tư của doanh nghiệp, khoảng cách này càng gần thì mỗi lần mua nguyên vật liệu càng ít dẫn đến nhu cầu dự trữ giảm, còn nếu khoảng cách này càng xa thì mỗi lần mua nhiều lên làm cho nhu cầu dự trữ tăng;
 - + Khả năng cung cấp của thị trường: nếu thị trường ở giai đoạn đang trong thời gian khan hiếm hàng hóa vật tư thì doanh nghiệp phải dự trữ nhiều để đảm bảo sản xuất kinh doanh được diễn ra bình thường và liên tục. Ngược lại, nếu thị trường luôn sẵn sàng đáp ứng đầy đủ nhu cầu nguyên vật liệu hàng hóa của doanh nghiệp thì doanh nghiệp sẽ không cần phải dự trữ nhiều;
 - + Kỳ hạn giao hàng và khối lượng vật tư mỗi lần cung cấp: kỳ hạn dài, khối lượng vật tư nhiều thì doanh nghiệp phải dự trữ nhiều và ngược lại;
 - + Tính thời vụ và sự khan hiếm của vật tư: đối với nguyên vật liệu theo mùa như hàng nông sản chẳng hạn thì lượng hàng tồn kho sẽ lớn vào thời điểm thu hoạch và sẽ ít vào thời điểm cuối vụ. Ví dụ điển hình là dự trữ hàng tồn kho của các doanh nghiệp thương mại hoạt động trong lĩnh vực thu mua nông sản như gạo, cà phê... thường tăng cao khi vào vụ thu hoạch của nông dân; □
- Khoảng cách giữa doanh nghiệp với thị trường tiêu thụ: điều này ảnh hưởng đến việc dự trữ thành phẩm của doanh nghiệp. Thị trường tiêu thụ càng gần thì doanh nghiệp càng dễ tiêu thụ hàng hóa cho nên mức dự trữ cũng được giảm đi.
- Những nhân tố về mặt sản xuất
 - + Đặc điểm kỹ thuật công nghệ thường ảnh hưởng tới vốn sản phẩm dở dang, công nghệ càng cao thì sản phẩm dở dang càng ít. Mặt khác việc đầu tư vào khoa học công nghệ làm tăng định phí tuy nhiên sẽ góp phần làm giảm biến phí trên một đơn vị sản phẩm do đó giảm nhu cầu VLD của doanh nghiệp;
 - Mức độ phức tạp của sản phẩm chế tạo: sản phẩm càng phức tạp thì sản phẩm dở dang càng nhiều và ngược lại;
 - + Độ dài của chu kỳ sản xuất: nếu chu kỳ kỹ thuật sản xuất nhiều công đoạn thì sản phẩm dở dang càng nhiều do vậy mà nhu cầu vốn lưu động càng lớn;
 - + Trình độ tổ chức quản lý sản xuất của doanh nghiệp
 - Những nhân tố về mặt thanh toán: đây là các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến kết cấu vốn lưu động trong lưu thông
 - + Các nhân tố tổ chức thu hồi tiền hàng như phương pháp thanh toán hợp lý, thủ tục thanh toán gọn, không để khách hàng chịu nhiều sẽ làm giảm tỷ trọng các khoản nợ phải thu;

+ Tình hình chấp hành kỷ luật thanh toán giữa các đơn vị, thực hiện hợp đồng thanh toán, lựa chọn hình thức thanh toán cũng ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động. Chẳng hạn nếu lựa chọn hình thức thanh toán bằng tiền, phương thức thanh toán chuyên khoản thì kết cấu vốn nghiêng về tiền gửi ngân hàng...

2.1.5 Nhu cầu VLD và các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động trong Doanh nghiệp

- Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp

Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp thường xuyên cần thiết là thể hiện số vốn bằng tiền cần thiết doanh nghiệp phải trực tiếp ứng ra để hình thành một lượng dự trữ hàng tồn kho và một khoản cho khách hàng nợ sau khi đã sử dụng khoản tín dụng của nhà cung cấp.

Nhu cầu VLD thường xuyên, cần thiết = Mức dự trữ hàng tồn kho + Các khoản phải thu - Nợ phải trả nhà cung cấp.

Việc xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết một cách đúng đắn, hợp lý có ý nghĩa rất quan trọng đối với doanh nghiệp.

+ Là cơ sở, căn cứ để tổ chức huy động các nguồn tài trợ đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Là cơ sở cho doanh nghiệp sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm tránh tình trạng ứ đọng, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động;

+ Là nhân tố quan trọng để quá trình sản xuất diễn ra liên tục, tránh tình trạng căng thẳng giả tạo về vốn.

- Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động

Phương pháp trực tiếp xác định nhu cầu vốn lưu động

Nội dung cơ bản của phương pháp này là: Căn cứ vào các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến lượng vốn lưu động của doanh nghiệp phải ứng ra để xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên.

Việc xác định nhu cầu vốn lưu động theo phương pháp này có thể thực hiện theo trình tự sau:

+ Xác định nhu cầu vốn để dự trữ hàng tồn kho cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Xác định chính sách tiêu thụ sản phẩm và khoản tín dụng cung cấp cho khách hàng;

+ Xác định các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp;

+ Tổng hợp xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

Phương pháp gián tiếp xác định nhu cầu vốn lưu động

Phương pháp này dựa vào thống kê kinh nghiệm để xác định nhu cầu vốn.

Ở đây có thể chia ra làm 2 trường hợp:

+ Trường hợp thứ nhất: Là dựa vào kinh nghiệm theo thực tế của các doanh nghiệp cùng loại trong ngành để xác định nhu cầu vốn cho doanh nghiệp mình.

Việc xác định nhu cầu vốn lưu động theo cách này là dựa vào hệ số vốn lưu động tính theo doanh thu được rút từ thực tế hoạt động của các doanh nghiệp cùng loại trong ngành. Trên cơ sở đó xem xét quy mô kinh doanh dự kiến theo doanh thu của doanh nghiệp mình để tính ra nhu cầu vốn lưu động cần thiết.

Phương pháp này tương đối đơn giản, tuy nhiên mức độ chính xác bị hạn chế. Nó thích hợp với việc xác định nhu cầu vốn lưu động khi thành lập doanh nghiệp với quy mô nhỏ.

+ Trường hợp thứ hai: Dựa vào tình hình thực tế sử dụng vốn lưu động ở thời kỳ vừa qua của doanh nghiệp để xác định nhu cầu chuẩn về vốn lưu động cho các thời kỳ tiếp theo.

Nội dung chủ yếu của phương pháp này là dựa vào mối quan hệ giữa các yếu tố hợp thành nhu cầu vốn lưu động gồm: Hàng tồn kho, nợ phải thu từ khách hàng và nợ phải trả nhà cung cấp (số nợ phải trả phát sinh có tính chất tự động và có tính chất chu kỳ) với doanh thu thuần của kỳ vừa qua để xác định tỷ lệ chuẩn nhu cầu vốn lưu động tính theo doanh thu và sử dụng tỷ lệ này để xác định nhu cầu vốn lưu động cho các kỳ tiếp theo.

Phương pháp này thực hiện theo trình tự sau:

- + Xác định số dư bình quân các khoản hợp thành nhu cầu vốn lưu động trong năm báo cáo. Khi xác định số dư bình quân các khoản phải phân tích tình hình để loại trừ số liệu không hợp lý;
- + Xác định tỷ lệ các khoản trên so với doanh thu thuần trong năm báo cáo để trên cơ sở đó xác định tỷ lệ nhu cầu vốn lưu động so với doanh thu thuần;
- + Xác định nhu cầu vốn lưu động cho kỳ kế hoạch.

2.1.6 Nội dung quản lý VLD trong DN

2.1.6.1 Chính sách quản lý vốn lưu động trong doanh nghiệp

Để có thể nắm rõ các chính sách quản lý tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp ta cần xem xét các chính sách tài trợ vốn của doanh nghiệp để có cái nhìn tổng quát nhất, dưới đây là bà mô hình tài trợ vốn trong doanh nghiệp:

- Chính sách quản lý cấp tiến

Quản lý vốn lưu động theo trường phái cấp tiến đồng nghĩa với duy trì tỷ trọng tài sản ngắn hạn thấp, nguồn vốn ngắn hạn cao.

Đặc điểm của quản lý vốn lưu động theo trường phái cấp tiến:

+ Mức tài sản ngắn hạn thấp nhưng được quản lý cấp tiến và hiệu quả. Công ty chỉ giữ một mức tối thiểu tiền, chứng khoán khả thi cùng sự quản lý hiệu quả và khả năng vay ngắn hạn để đáp ứng các nhu cầu bất thường.. Nguồn vốn ngắn hạn bao gồm phải trả người bán, vay ngắn hạn, nợ đọng phải trả khác và nợ dài hạn đến hạn trả. Cách tiếp cận quản lý cấp tiến tăng phải trả người bán đến hết mức có thể và thanh toán chúng chậm cũng đến hết mức có thể miễn sao không gây mất uy tín, tín dụng Vay ngắn hạn cũng được sử dụng rộng rãi.

+ Thời gian quay vòng tiền ngắn: Do phải thu khách hàng giảm nên vòng quay của chúng tăng và thời gian quay vòng giảm. Bên cạnh đó, tăng giá trị khoản phải trả người bán và khoản nợ lưu động khác mà làm giảm vòng quay các khoản phải trả, tăng thời gian trả nợ trung bình. Do đó, chính sách quản lý cấp tiến rút ngắn chu kỳ kinh doanh và dẫn tới rút ngắn thời gian quay vòng của tiền.

+ Chi phí thấp hơn dẫn tới EBIT cao hơn: Do khoản phải thu khách hàng ở mức thấp nên chi phí quản lý dành cho công nợ cùng tổng giá trị của những khoản nợ không thể thu hồi được sẽ giảm đi. Thêm vào đó, việc doanh nghiệp dự trữ ít hàng tồn kho hơn cũng giúp tiết kiệm chi phí lưu kho. Nhờ tiết kiệm được chi phí nên EBIT của doanh nghiệp sẽ tăng.

+ Vì rủi ro cao hơn nên thu nhập theo yêu cầu cũng cao hơn. Theo đuổi chiến lược quản lý vốn lưu động cấp tiến, với tỷ trọng tài sản ngắn hạn thấp và tỷ trọng nợ ngắn hạn cao khiến doanh nghiệp có thể gặp phải những rủi ro: Cạn kiệt tiền hay không có đủ tiền có được chính sách quản lý hiệu quả, mất doanh thu khi dự trữ thiếu hụt hàng

lưu kho, mất doanh thu khi sử dụng chính sách tín dụng chặt để duy trì khoản phải thu khách hàng thấp, rủi ro trong thanh toán do phải đáo hạn khi các khoản nợ ngắn hạn đến hạn mà doanh nghiệp vẫn muốn có vốn. Những rủi ro này đánh đổi bởi chi phí thấp hơn, thu nhập cao hơn nên lợi nhuận kỳ vọng tăng lên.

- Chính sách quản lý thận trọng

Quản lý vốn lưu động theo trường phái thận trọng đồng nghĩa với duy trì tỷ trọng tài sản ngắn hạn cao, nguồn vốn ngắn hạn thấp.

Các đặc điểm ngược lại với chính sách cấp tiến.

- Chính sách quản lý dung hòa

Nếu doanh nghiệp theo đuổi chiến lược quản lý vốn dung hòa có nghĩa là doanh nghiệp tuân thủ nguyên tắc tài trợ (phù hợp hay tương thích)

Nguyên tắc phù hợp được phát biểu như sau: Nên sử dụng nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn và nên sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Mục đích của nguyên tắc này là cân bằng luồng tiền tạo ra từ tài sản với kỳ hạn của nguồn tài trợ. Tăng tạm thời vào tài sản lưu động nên được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn mà có thể được thanh toán khi tài sản lưu động giảm. Sở dĩ có điều này là vì tài sản lưu động có khả năng quay vòng nhanh, nên được tài trợ bằng vốn ngắn hạn để tiết kiệm chi phí lãi. Tăng tài sản lưu động thường xuyên hay tài sản dài hạn mà cần nhiều thời gian để quy đổi ra thành tiền thì nên được tài trợ bằng vốn dài hạn để đảm bảo khả năng tự chủ tài chính, khả năng thanh toán.

Nguyên tắc phù hợp có thể áp dụng cho vấn đề thảo luận trước đó về chính sách quản lý tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Doanh nghiệp có thể áp dụng nguyên tắc phù hợp để cân bằng lại hai chiến lược quản lý vốn cấp tiến và thận trọng. Nếu công ty theo đuổi chiến lược quản lý tài sản lưu động cấp tiến tức là duy trì tỷ trọng tài sản lưu động thấp thì công ty cần cân bằng rủi ro bằng cách duy trì tỷ trọng nợ ngắn hạn cũng thấp của chiến lược quản lý nợ ngắn hạn thận trọng. Nếu công ty theo đuổi chiến lược quản lý tài sản lưu động thận trọng (duy trì tỷ trọng tài sản lưu động cao) thì nó nên được cân bằng bằng việc áp dụng chiến lược quản lý nợ ngắn hạn cấp tiến (duy trì tỷ trọng nợ ngắn hạn cao). Nếu công ty có tỷ trọng tài sản lưu động ở mức trung bình thì cũng nên duy trì tỷ trọng nợ ngắn hạn ở mức trung bình.

2.1.6.2 Quản trị vốn bằng tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là một bộ phận quan trọng cấu thành vốn bằng tiền của doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp luôn có nhu cầu dự trữ vốn tiền mặt ở một quy mô nhất định. Nhu cầu dự trữ vốn tiền mặt trong các doanh nghiệp thông thường là để đáp ứng yêu cầu giao dịch hàng ngày như mua sắm hàng hoá, vật liệu, thanh toán các khoản chi phí cần thiết. Ngoài ra còn xuất phát từ nhu cầu dự phòng để ứng phó với những nhu cầu vốn bất thường chưa dự đoán được và động lực trong việc dự trữ tiền mặt để sẵn sàng sử dụng khi xuất hiện các cơ hội kinh doanh có tỷ suất lợi nhuận cao. Việc duy trì một mức dự trữ vốn tiền mặt đủ lớn còn tạo điều kiện cho doanh nghiệp có cơ hội thu được chiết khấu trên hàng mua trả đúng kỳ hạn, làm tăng hệ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp.

Quy mô vốn tiền mặt là kết quả thực hiện nhiều quyết định kinh doanh trong các thời kỳ trước, song việc quản trị vốn tiền mặt không phải là một công việc thụ động. Nhiệm vụ quản trị vốn tiền mặt do đó không phải chỉ là đảm bảo cho doanh nghiệp có đủ lượng vốn tiền mặt cần thiết để đáp ứng kịp thời các nhu cầu thanh toán mà quan trọng hơn là tối ưu hóa số vốn tiền mặt hiện có, giảm tối đa các rủi ro về lãi suất hoặc tỷ giá hối đoái và tối ưu hóa việc đi vay ngắn hạn hoặc đầu tư kiếm lời.

Xác định mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý

Mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý cần được xác định sao cho doanh nghiệp có thể tránh được các rủi ro do không có khả năng thanh toán ngay, phải gia hạn thanh toán nên bị phạt hoặc phải trả lãi cao hơn, không làm mất khả năng mua chịu của nhà cung cấp, tận dụng các cơ hội kinh doanh có lợi nhuận cao cho doanh nghiệp. Phương pháp đơn giản thường dùng để xác định mức dự trữ ngân quỹ hợp lý là lấy mức xuất ngân quỹ trung bình hàng ngày nhân với số lượng ngày dự trữ ngân quỹ. Người ta cũng có thể sử dụng phương pháp tổng chi phí tối thiểu trong quản trị vốn tiền mặt để xác định mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý của doanh nghiệp. Bởi vì giả sử doanh nghiệp có một lượng tiền mặt và phải sử dụng nó để đáp ứng các khoản chi tiêu tiền mặt một cách đều đặn. Khi lượng tiền mặt đã hết, doanh nghiệp có thể bán các chứng khoán ngắn hạn (có tính thanh khoản cao) để có được lượng tiền mặt như lúc đầu.

Có hai loại chi phí cần được xem xét khi bán chứng khoán: một là chi phí cơ hội của việc giữ tiền mặt, đó chính là mức lợi tức chứng khoán doanh nghiệp bị mất đi; hai là chi phí cho việc bán chứng khoán mỗi lần, đóng vai trò như là chi phí mỗi lần thực hiện hợp đồng. Trong điều kiện đó mức dự trữ vốn tiền mặt tối đa của doanh nghiệp chính bằng số lượng chứng khoán cần bán mỗi lần để có đủ lượng vốn tiền mặt mong muốn bù đắp được nhu cầu chi tiêu tiền mặt. Công thức tính như sau:

$$Q_{\max} = \sqrt{\frac{2(Qn \cdot C2)}{C1}}$$

Mức vốn tiền mặt dự trữ trung bình là:

$$Q = \frac{Q_{\max}}{2}$$

Trong đó:

Q_{\max} : Số lượng tiền mặt dự trữ tối đa

Qn : Lượng tiền mặt chi dùng trong năm

$C1$: Chi phí lưu giữ đơn vị tiền mặt

$C2$: Chi phí một lần bán chứng khoán

Dự đoán và quản lý các luồng nhập, xuất vốn tiền mặt (ngân quỹ):

Dự đoán ngân quỹ là tập hợp các dự kiến về nguồn và sử dụng ngân quỹ. Ngân quỹ hàng năm được lập vừa tổng quát, vừa chi tiết cho từng tháng và tuần.

Dự đoán các luồng nhập ngân quỹ bao gồm luồng thu nhập từ kết quả kinh doanh; từ kết quả hoạt động tài chính; luồng đi vay và các luồng tăng vốn khác. Trong các luồng nhập ngân quỹ kể trên, luồng nhập ngân quỹ từ kết quả kinh doanh là quan trọng nhất. Nó được dự đoán dựa trên cơ sở các khoản doanh thu bằng tiền mặt dự kiến trong kỳ.

Dự đoán các luồng xuất ngân quỹ thường bao gồm các khoản chi cho hoạt động kinh doanh như mua sắm tài sản, trả lương, các khoản chi cho hoạt động đầu tư theo kế hoạch của doanh nghiệp; các khoản chi trả tiền lãi phải chia, nộp thuế và các khoản chi khác.

Trên cơ sở so sánh các luồng nhập và luồng xuất ngân quỹ, doanh nghiệp có thể thấy được mức dư hay thâm hụt ngân quỹ. Từ đó thực hiện các biện pháp cân bằng thu chi ngân quỹ như tăng tốc độ thu hồi các khoản nợ phải thu, đồng thời giảm tốc độ xuất quỹ nếu có thể thực hiện được hoặc khéo léo sử dụng các khoản nợ đang trong

quá trình thanh toán. Doanh nghiệp cũng có thể huy động các khoản vay thanh toán của ngân hàng. Ngược lại khi luồng nhập ngân quỹ lớn hơn luồng xuất ngân quỹ thì doanh nghiệp có thể sử dụng phần dư ngân quỹ để thực hiện các khoản đầu tư trong thời hạn cho phép để nâng cao hiệu quả sử dụng số vốn tạm

Quản lý sử dụng các khoản thu chi vốn tiền mặt:

Hoạt động thu chi vốn tiền mặt của doanh nghiệp diễn ra hàng ngày, hàng giờ; hơn nữa vốn tiền mặt là một loại tài sản đặc biệt có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển hoá sang các hình thức tài sản khác, vì vậy doanh nghiệp phải có biện pháp quản lý, sử dụng vốn tiền mặt một cách chặt chẽ để tránh bị mất mát, lợi dụng. Các biện pháp quản lý cụ thể là:

Thứ nhất, mọi khoản thu chi vốn tiền mặt của doanh nghiệp đều phải thực hiện thông qua quỹ, không được thu chi ngoài quỹ, tự thu tự chi.

Thứ hai, phải có sự phân định trách nhiệm rõ ràng trong quản lý vốn tiền mặt, nhất là giữa thủ quỹ và kế toán quỹ; phải có các biện pháp quản lý bảo đảm an toàn kho quỹ.

Thứ ba, doanh nghiệp phải xây dựng các quy chế thu chi bằng tiền mặt để áp dụng cho từng trường hợp thu chi. Thông thường các khoản thu chi không lớn thì có thể sử dụng tiền mặt, còn các khoản thu chi lớn cần sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Quản lý chặt chẽ các khoản tạm ứng tiền mặt, cần xác định rõ đối tượng tạm ứng, mức tạm ứng và thời hạn thanh toán tạm ứng để thu hồi kịp thời.

2.1.6.3 Quản trị hàng tồn kho dự trữ:

Tồn kho dự trữ và các nhân tố ảnh hưởng đến tồn kho dự trữ:

Tồn kho dự trữ của doanh nghiệp là những tài sản mà doanh nghiệp lưu giữ để sản xuất hoặc bán ra sau này. Trong các doanh nghiệp tài sản tồn kho dự trữ thường ở ba dạng: nguyên vật liệu, nhiên liệu dự trữ sản xuất; các sản phẩm dở dang và bán thành phẩm; các thành phẩm chờ tiêu thụ. Tùy theo ngành nghề kinh doanh mà tỷ trọng các loại tài sản dự trữ trên có khác nhau.

Việc quản lý tồn kho dự trữ trong các doanh nghiệp là rất quan trọng, không phải chỉ vì trong doanh nghiệp tồn kho dự trữ thường chiếm tỉ lệ đáng kể trong tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp. Điều quan trọng hơn là nhờ có dự trữ tồn kho đúng mức, hợp lý sẽ giúp cho doanh nghiệp không bị gián đoạn sản xuất, không bị thiếu sản phẩm hàng hoá để bán, đồng thời lại sử dụng tiết kiệm và hợp lý vốn lưu động.

Đối với mức tồn kho dự trữ nguyên vật liệu, nhiên liệu thường phụ thuộc vào: quy mô sản xuất và nhu cầu dự trữ nguyên vật liệu cho sản xuất của doanh nghiệp, khả năng sẵn sàng cung ứng của thị trường, chu kỳ giao hàng, thời gian vận chuyển và giá cả của các loại nguyên vật liệu.

Đối với mức tồn kho dự trữ bán thành phẩm, sản phẩm dở dang phụ thuộc vào: đặc điểm và các yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ trong quá trình chế tạo sản phẩm, độ dài thời gian chu kỳ sản xuất sản phẩm, trình độ tổ chức quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

Đối với tồn kho dự trữ sản phẩm thành phẩm, thường chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như sự phối hợp giữa khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm...

Các phương pháp quản trị vốn tồn kho dự trữ:

- Phương pháp tổng chi phí tối thiểu Mục tiêu của việc quản trị vốn tồn kho dự trữ là nhằm tối thiểu hoá các chi phí dự trữ tài sản tồn kho trong điều kiện vẫn đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường. Việc lưu giữ một lượng hàng tồn kho làm phát sinh các chi phí. Tồn kho càng lớn, vốn tồn kho dự trữ

càng lớn thì không thể sử dụng cho mục đích khác và làm tăng chi phí cơ hội của số vốn này. Vì vậy, doanh nghiệp cần xem xét mức dự trữ hợp lý để giảm tổng chi phí dự trữ tồn kho tới mức thấp nhất. Phương pháp quản lý dự trữ tồn kho theo nguyên tắc trên được gọi là phương pháp tổng chi phí tối thiểu.

*- Phương pháp tồn kho bằng không

Phương pháp này cho rằng các doanh nghiệp có thể giảm thấp các chi phí tồn kho dự trữ đến mức tối thiểu với điều kiện các nhà cung cấp phải cung ứng kịp thời cho doanh nghiệp các loại vật tư, hàng hoá khi cần thiết. Do đó có thể giảm được các chi phí lưu kho cũng như các chi phí thực hiện hợp đồng. Phương pháp này có ưu điểm tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thể dành ra một khoản ngân quỹ sử dụng cho đầu tư mới; tuy nhiên phương pháp này lại làm tăng các chi phí phát sinh từ việc tổ chức giao hàng đối với các nhà cung cấp.

2.1.6.4 Quản trị các khoản phải thu, phải trả:

– Quản trị các khoản phải thu:

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để khuyến khích người mua, doanh nghiệp thường áp dụng phương thức bán chịu đối với khách hàng. Điều này có thể làm tăng thêm một số chi phí do việc tăng thêm các khoản nợ phải thu của khách hàng như chi phí quản lý nợ phải thu, chi phí thu hồi nợ, chi phí rủi ro...Đối lại doanh nghiệp cũng có thể tăng thêm được lợi nhuận nhờ mở rộng số lượng sản phẩm tiêu thụ. Quy mô các khoản phải thu chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như sau:

Thứ nhất, khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán chịu cho khách hàng.

Thứ hai, sự thay đổi theo thời vụ của doanh thu: đối với các doanh nghiệp sản xuất có tính chất thời vụ, trong những thời kỳ sản phẩm của doanh nghiệp có nhu cầu tiêu thụ lớn, cần khuyến khích tiêu thụ để thu hồi vốn.

Thứ ba, thời hạn bán chịu và chính sách tín dụng của mỗi doanh nghiệp: đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn, có tiềm lực tài chính mạnh, sản phẩm có đặc điểm sử dụng lâu bền thì kỳ thu tiền bình quân thường dài hơn các doanh nghiệp ít vốn, sản phẩm dễ hư hao, mất phẩm chất, khó bảo quản.

– Quản trị các khoản phải trả:

Khác với các khoản phải thu, các khoản phải trả là các khoản vốn mà doanh nghiệp phải thanh toán cho khách hàng theo các hợp đồng cung cấp, các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước hoặc thanh toán tiền công cho người lao động. Việc quản trị các khoản phải trả không chỉ đòi hỏi doanh nghiệp phải thường xuyên duy trì một lượng vốn tiền mặt để đáp ứng yêu cầu thanh toán mà còn đòi hỏi việc thanh toán các khoản phải trả một cách chính xác, an toàn và nâng cao uy tín của doanh nghiệp đối với khách hàng.

Để quản lý tốt các khoản phải trả, doanh nghiệp phải thường xuyên kiểm tra, đối chiếu các khoản phải thanh toán với khả năng thanh toán của doanh nghiệp để chủ động đáp ứng các yêu cầu thanh toán khi đến hạn. Doanh nghiệp còn phải lựa chọn các hình thức thanh toán thích hợp an toàn và hiệu quả nhất đối với doanh nghiệp.

– Quản trị vốn lưu động khác:

Tài sản lưu động khác bao gồm: các khoản tạm ứng, chi phí trả trước, cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn...

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, theo yêu cầu của bên đối tác, khi vay vốn, thuê mượn tài sản hoặc mua bán đấu thầu làm đại lý... doanh nghiệp phải tiến hành cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Cầm cố là bên có nghĩa vụ (doanh nghiệp) giao một động sản thuộc sở hữu của mình hoặc một quyền tài sản được phép giao dịch cho bên có quyền (phía đối tác) để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ hay thỏa thuận.

Ký cược (đặt cược) là việc bên thuê tài sản theo yêu cầu của bên cho thuê động sản phải đặt cược một số tiền hoặc kim khí quý, đá quý hay các vật có giá trị khác nhằm ràng buộc và nâng cao trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng tài sản đi thuê và hoàn trả tài sản đúng thời gian quy định với người đi thuê. Trường hợp bên thuê không trả lại tài sản thì tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê.

Ký quỹ là việc bên có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải gửi trước một số tiền, kim khí quý, đá quý hoặc các giấy tờ khác giá trị được bằng tiền vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng. Số tiền ký quỹ sẽ ràng buộc bên ký quỹ phải thực hiện cam kết, hợp đồng, đồng thời người yêu cầu ký quỹ yên tâm khi giao hàng hay nhận hàng theo những điều đã ký kết. Trong trường hợp bên ký quỹ không tôn trọng hợp đồng sẽ bị phạt và trừ vào tiền đã ký quỹ. Bên có quyền được ngân hàng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

Vốn lưu động tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau. Do vậy để sử dụng vốn lưu động có hiệu quả thì cần phải quản trị tốt vốn lưu động ở từng khâu của quá trình sản xuất và lưu thông.

2.1.7 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLD trong DN

2.1.7.1 Khái niệm về hiệu quả sử dụng VLD

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp đều lấy hiệu quả kinh doanh làm thước đo cho hoạt động kinh doanh. Như vậy, hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế biểu hiện tập trung của sự phát triển kinh tế chiều sâu, thể hiện trình độ khai thác các nguồn lực và trình độ về chi phí các nguồn lực đó trong quá trình tái sản xuất nhằm thực hiện mục tiêu kinh doanh. VLD với nhiệm vụ là được sử dụng để mua sắm, dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, vì vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng VLD là yếu tố quan trọng để xác định hiệu quả kinh doanh của DN. Vì vậy, để có kết quả kinh doanh tốt DN cần phải quan tâm tới việc sử dụng VLD sao cho có hiệu quả, phải bảo toàn và không ngừng phát triển về vốn. Như vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là phải sử dụng và tìm các biện pháp làm cho chi phí VLD cho hoạt động sản xuất kinh doanh là thấp nhất nhưng đem lại hiệu quả cao nhất.

Ngoài mục tiêu sử dụng cho mua sắm, dự trữ, VLD còn được sử dụng trong thanh toán. Bởi vậy, hiệu quả sử dụng VLD còn thể hiện ở khả năng đảm bảo lượng VLD cần thiết để thực hiện thanh toán. Đảm bảo đầy đủ VLD trong thanh toán sẽ giúp DN tự chủ hơn trong kinh doanh, tạo uy tín cho bạn hàng và khách hàng.

Như vậy, hiệu quả sử dụng VLD là chỉ tiêu phản ánh kết quả tổng hợp nhất quá trình sử dụng và quản lý VLD sao cho VLD được đảm bảo với tốc độ luân chuyển cao, đảm bảo khả năng thanh toán của DN luôn ở tình trạng tốt và chi phí vốn bỏ ra là thấp nhất.

2.1.7.2 Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong DN

– Các nhân tố chủ quan

Các yếu tố thuộc về doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

- Quy mô, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì việc quản lý hoạt động của doanh nghiệp càng phức tạp. Do lượng vốn sử dụng nhiều nên cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp càng chặt chẽ thì sản xuất càng hiệu quả. Khi quản lý sản xuất được quản lý quy củ thì sẽ tiết kiệm được chi phí và thu lợi nhuận cao. Mà công cụ chủ yếu để theo dõi quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là hệ thống kế toán tài chính. Công tác kế toán thực hiện tốt sẽ đưa ra các số liệu chính xác giúp cho lãnh đạo nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định đúng đắn.

- Trình độ kỹ thuật sản xuất: đối với doanh nghiệp có trình độ sản xuất cao, công nghệ hiện đại sẽ tiết kiệm được nhiều chi phí sản xuất, từ đó hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Nhưng ngược lại trình độ kỹ thuật thấp, máy móc lạc hậu sẽ làm giảm doanh thu, ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp.

- Trình độ đội ngũ cán bộ lao động sản xuất:

- + Trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo: vai trò của người lãnh đạo trong tổ chức sản xuất kinh doanh là rất quan trọng. Sự điều hành quản lý phải kết hợp được tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết, đồng thời nắm bắt được cơ hội kinh doanh, đem lại sự phát triển cho doanh nghiệp.

- + Trình độ tay nghề của người lao động: nếu công nhân sản xuất có trình độ tay nghề cao phù hợp với trình độ dây chuyền sản xuất thì việc sử dụng máy móc sẽ tốt hơn, khai thác được tối đa công suất thiết bị làm tăng năng suất lao động, tạo ra chất lượng sản phẩm cao. Điều này chắc chắn sẽ làm tình hình tài chính của doanh nghiệp ổn định.

Chiến lược phát triển, đầu tư của doanh nghiệp: bất cứ một doanh nghiệp nào khi kinh doanh đều đặt ra cho mình kế hoạch để phát triển thông qua các chiến lược. Để tình hình tài chính của doanh nghiệp được phát triển ổn định thì các chiến lược kinh doanh phải đúng hướng, phải cân nhắc thiết hơn vì các chiến lược này có thể làm biến động lớn lượng vốn của doanh nghiệp.

- Cơ chế quản lý tài sản lưu động trong doanh nghiệp

Tài sản lưu động là những tài sản ngắn hạn và thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh. Dựa vào việc nghiên cứu chu kỳ vận động của tiền mặt, có thể chia tài sản lưu động thành tiền mặt, các chứng khoán thanh khoản cao, phải thu và dự trữ tồn kho... Việc quản lý tài sản lưu động có ảnh hưởng rất quan trọng đối với hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Quản lý dự trữ tồn kho

Trong quá trình luân chuyển vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì việc tồn tại vật tư hàng hóa dự trữ tồn kho là những bước đệm cần thiết cho quá trình hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Thông thường trong quản lý, vấn đề chủ yếu được đề cập là bộ phận dự trữ nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp sản xuất; còn đối với doanh nghiệp thương mại thì dự trữ nguyên vật liệu cũng là dự trữ hàng hóa để bán.

- Quản lý tiền mặt và các chứng khoán thanh khoản cao

Tiền mặt là tiền tồn quỹ, tiền trên tài khoản thanh toán của doanh nghiệp ở ngân hàng. Tiền mặt là tài sản không sinh lãi. Vì vậy, cần phải quản lý sao cho tối thiểu hóa lượng tiền mặt phải giữ. Tuy nhiên việc giữ tiền mặt trong kinh doanh cũng là vấn đề cần thiết để đảm bảo giao dịch kinh doanh hàng ngày, để bù đắp cho ngân hàng về việc ngân hàng cung cấp những dịch vụ cho doanh nghiệp, để đáp ứng nhu cầu dự phòng trong trường hợp biến động. Tuy nhiên nếu số tiền mặt lớn sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp. Vì vậy để quản lý thì cần dự trữ các chứng khoán có khả năng thanh

khoản cao để hưởng lãi suất. Khi cần thiết có thể chuyển thành tiền mặt một cách dễ dàng và ít tốn kém chi phí.

Như vậy cần phải quản lý tiền mặt có hiệu quả trên cơ sở kết hợp những lợi ích có được và những chi phí mình bỏ ra khi giữ tiền mặt.

- Quản lý các khoản phải thu

Trong nền kinh tế thị trường, tín dụng thương mại có thể làm cho doanh nghiệp đứng vững trên thị trường nhưng có thể đem đến những rủi ro cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cụ thể: tín dụng thương mại làm cho doanh thu của doanh nghiệp tăng lên, làm giảm chi phí tồn kho của hàng hóa, làm tăng chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, làm giảm thuế. Nếu khách hàng không trả tiền làm cho lợi nhuận bị giảm, nếu thời hạn cấp tín dụng càng dài thì rủi ro càng lớn.

Cơ chế quản lý tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Để quản lý tốt tài sản cố định, thông thường chúng được phân thành các loại sau: tài sản cố định phục vụ cho mục đích kinh doanh, gồm có tài sản cố định vô hình và tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp an ninh quốc phòng.

- Quản lý quỹ khấu hao

Trong quá trình sử dụng tài sản cố định bị hao mòn dần, đó là sự giảm dần về giá trị của tài sản. Do tài sản cố định bị hao mòn nên trong mỗi chu kỳ sản xuất người ta tính chuyển một lượng tương đương với phần hao mòn vào giá thành sản phẩm. Khi sản phẩm được tiêu thụ, bộ phận tiền này được trích lại thành một quỹ nhằm để tái sản xuất tài sản cố định. Công việc này gọi là khấu hao tài sản cố định. Như vậy đối với nhà quản lý cần xem xét tính toán mức khấu hao sao cho phù hợp với thực trạng kinh doanh của doanh nghiệp. Để quản lý hiệu quả khấu hao tài sản cố định cần phải lựa chọn các cách tính khấu hao phù hợp và phải có phương pháp quản lý số khấu hao lũy kế của tài sản cố định.

- Quản lý cho thuê, thế chấp, nhượng bán thanh lý tài sản

+Cho thuê thế chấp tài sản: doanh nghiệp được quyền cho các tổ chức, cá nhân trong nước thuê hoạt động các tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của mình. Đối với tài sản cho thuê hoạt động, doanh nghiệp phải tính khấu hao theo chế độ quy định. Doanh nghiệp được đem tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của mình để cầm cố, thế chấp vay vốn hoặc bảo lãnh tại các tổ chức tín dụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

- +Nhượng bán thanh lý tài sản

Nhượng bán: doanh nghiệp được nhượng bán các tài sản không dùng nữa do lạc hậu về kỹ thuật, để thu hồi vốn cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn Thanh lý: doanh nghiệp được quyền thanh lý những tài sản kém phẩm chất hư hỏng, không có khả năng phục hồi, tài sản lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng, hoặc sử dụng không có hiệu quả, không thể nhượng bán nguyên dạng được.

- Xử lý tổn thất tài sản

Tài sản tổn thất do nguyên nhân chủ quan của tập thể cá nhân thì người gây tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật; mức độ bồi thường do doanh nghiệp quy định. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì các tổ chức bảo hiểm bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm...

- Nhân tố khách quan

- Thị trường:

Thị trường là nhân tố quan trọng quyết định tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó thị trường vốn quyết định tới việc huy động vốn của doanh nghiệp còn thị trường hàng hóa quyết định tới việc sử dụng vốn. Thị trường tiêu thụ sản phẩm có tác động lớn đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Nếu các thị trường này phát triển ổn định sẽ là nhân tố tích cực thúc đẩy doanh nghiệp tái sản xuất mở rộng và tăng thị phần.

Do đó có thể nói yếu tố thị trường có ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Yếu tố khách hàng:

Ngày nay, nhu cầu sử dụng sản phẩm của khách hàng ngày càng cao đòi hỏi nhà cung cấp phải tạo ra được những sản phẩm độc đáo, hấp dẫn người mua. Vì vậy doanh nghiệp cần phải làm sao tạo ra được những sản phẩm đó với giá thành hợp lý để có lợi nhuận cao. Doanh nghiệp sẽ phải bỏ ra chi phí hợp lý để nghiên cứu thị trường tìm hiểu các mặt hàng đang được ưa chuộng, tìm hiểu mẫu mã, bao bì đóng gói...để từ đó có quyết định sản xuất cho hiệu quả. Nhu cầu đòi hỏi của khách hàng càng cao thì doanh nghiệp càng phải tích cực hơn trong công tác tổ chức thực hiện làm cho hiệu quả hoạt động tốt hơn cũng có nghĩa tình hình tài chính được cải thiện.

- Trạng thái nền kinh tế:

Trạng thái nền kinh tế có ảnh hưởng gián tiếp tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Khi nền kinh tế phát triển vững mạnh và ổn định sẽ tạo cho doanh nghiệp có nhiều cơ hội trong kinh doanh như: huy động vốn, đầu tư vào các dự án lớn, có cơ hội lựa chọn bạn hàng...

Khi nền kinh tế phát triển cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật thì hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng được tăng theo. Bởi lẽ khi khoa học công nghệ phát triển mạnh thì nó sẽ đặt doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh gay gắt. Nếu như doanh nghiệp không thích ứng được môi trường này chắc chắn sẽ không tồn tại được. Vì vậy, các doanh nghiệp luôn chú trọng việc đầu tư vào công nghệ. Với những máy móc hiện đại không những tiết kiệm được sức lao động của con người mà còn tạo ra được khối lượng sản phẩm cao với giá thành thấp thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Do đó nó sẽ làm tăng doanh thu của doanh nghiệp, lợi nhuận của doanh nghiệp tăng lên càng khuyến khích doanh nghiệp tích cực sản xuất, tình hình tài chính của doanh nghiệp được cải thiện ngày càng tốt hơn. Ngược lại, nếu trạng thái nền kinh tế đang ở mức suy thoái thì việc doanh nghiệp muốn cải thiện tình hình tài chính là rất khó khăn.

- Về cơ chế chính sách kinh tế:

Vai trò điều tiết của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường là điều không thể thiếu. Điều này được quy định trong các Nghị quyết TW Đảng. Các cơ chế, chính sách này có tác động không nhỏ tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như từ cơ chế giao vốn, đánh giá lại tài sản, sự thay đổi các chính sách thuế (thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu...), chính sách cho vay, bảo hộ và khuyến khích nhập khẩu công nghệ...đều ảnh hưởng tới quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó ảnh hưởng tới tình hình tài chính.

- Nhà cung cấp:

Muốn sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp phải có các yếu tố đầu vào như: nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, công nghệ ...thì doanh nghiệp phải mua ở các doanh nghiệp khác. Việc thanh toán các khoản này sẽ tác động trực tiếp đến tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như nhà cung cấp đòi hỏi doanh nghiệp phải thanh toán tiền ngay khi giao hàng thì sẽ dẫn đến lương tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp

giảm xuống, doanh nghiệp sẽ khó khăn trong việc huy động vốn. Hoặc doanh nghiệp phải vận chuyển nguyên vật liệu về kho sẽ làm tăng chi phí sản xuất làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp ...

Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong DN

Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng VLD xuất phát từ các mục đích khác nhau, cụ thể:

- Xuất phát từ mục tiêu kinh doanh của DN

Trong nền kinh tế thị trường, các DN hoạt động với mục tiêu là tối đa hóa giá trị DN, tăng lợi nhuận. Để đảm bảo mục tiêu này, DN thường xuyên phải đưa ra, quản lý và sử dụng hiệu quả VLD. Tuy nhiên, để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng VLD thì một vấn đề quan trọng được đặt ra cho các doanh nghiệp là cần phải bảo toàn VLD. Do đặc điểm VLD lưu chuyển toàn bộ một lần vào giá thành sản phẩm và hình thái VLD thường xuyên biến đổi vì vậy vấn đề bảo toàn VLD chỉ xét trên mặt giá trị. Bảo toàn VLD thực chất là đảm bảo cho số vốn cuối kỳ được đủ mua một lượng vật tư, hàng hoá tương đương với đầu kỳ khi giá cả hàng hoá tăng lên, thể hiện ở khả năng mua sắm vật tư cho khâu dự trữ và tài sản lưu động định mức nói chung, duy trì khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng VLD còn giúp cho doanh nghiệp luôn có được trình độ sản xuất kinh doanh phát triển, trang thiết bị, kỹ thuật được cải tiến. Việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến công nghệ hiện đại sẽ tạo ra khả năng rộng lớn để nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra sức cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường. Đặc biệt khi khai thác được các nguồn vốn, sử dụng tốt vốn lưu động, nhất là việc sử dụng tiết kiệm và hiệu quả VLD trong hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ giảm bớt nhu cầu vay vốn cũng như việc giảm chi phí về lãi vay.

- Xuất phát từ vai trò của vốn lưu động đối với DN trong nền kinh tế thị trường

Trong nền kinh tế thị trường, một doanh nghiệp muốn hoạt động kinh doanh thì cần phải có vốn. Vốn lưu động là một thành phần quan trọng cấu tạo nên vốn của doanh nghiệp, nó xuất hiện và đóng vai trò quan trọng trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh.

Trong khâu dự trữ và sản xuất, vốn lưu động đảm bảo cho sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, đảm bảo quy trình công nghệ, công đoạn sản xuất. Trong lưu thông, vốn lưu động đảm bảo dự trữ thành phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ được liên tục, nhịp nhàng đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Thời gian luân chuyển vốn lưu động ngắn, số vòng luân chuyển vốn lưu động lớn, vốn được thu hồi nhanh hơn khiến cho công việc quản lý và sử dụng vốn lưu động luôn luôn diễn ra thường xuyên, hàng ngày. Với vai trò to lớn như vậy, việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp là một yêu cầu tất yếu.

- Xuất phát từ ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng VLD

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tức là có thể tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, rút ngắn thời gian vốn lưu động nằm trong lĩnh vực dự trữ, sản xuất và lưu thông, từ đó giảm bớt số lượng vốn lưu động chiếm dùng, tiết kiệm vốn lưu động trong luân chuyển. Thông qua việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, doanh nghiệp có thể giảm bớt số vốn lưu động chiếm dùng mà vẫn đảm bảo được nhiệm vụ sản xuất –

kinh doanh như cũ hoặc với quy mô vốn lưu động không đổi doanh nghiệp vẫn có thể mở rộng được quy mô sản xuất.

Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động còn có ảnh hưởng tích cực đối với việc hạ thấp giá thành sản phẩm, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có đủ vốn thoả mãn nhu cầu sản xuất và hoàn thành nghĩa vụ nộp các khoản thuế cho ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội trong cả nước.

- Xuất phát từ thực trạng hiệu quả sử dụng VLD của các DN trong nền kinh tế thị trường

Trên thực tế, có rất nhiều nguyên nhân khiến một doanh nghiệp làm ăn thiếu hiệu quả thậm chí thất bại trên thương trường. Có thể có các nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan, tuy nhiên một nguyên nhân phổ biến nhất vẫn là việc sử dụng vốn không hiệu quả trong việc mua sắm, dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Điều này dẫn đến việc sử dụng lãng phí vốn lưu động, tốc độ luân chuyển vốn lưu động thấp, mức sinh lợi kém và thậm chí có doanh nghiệp còn gây thất thoát, không kiểm soát được vốn lưu động dẫn đến mất khả năng tổ chức sản xuất kinh doanh, khả năng thanh toán. Trong hệ thống các doanh nghiệp Việt Nam, các doanh nghiệp Nhà nước, do đặc thù chịu ảnh hưởng nặng nề của cơ chế bao cấp trước đây, có kết quả sản xuất kinh doanh yếu kém mà một nguyên nhân chủ yếu là do sự yếu kém trong quản lý tài chính nói chung và quản lý vốn lưu động nói riêng gây lãng phí, thất thoát vốn.

Ở nước ta, để hoàn thành đường lối xây dựng một nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa với thành phần kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, yêu cầu phải nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và của các doanh nghiệp nhà nước nói riêng. Xét từ góc độ quản lý tài chính, yêu cầu cần phải nâng cao năng lực quản lý tài chính trong đó chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một nội dung quan trọng không chỉ đảm bảo lợi ích cho riêng doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa chung đối với nền kinh tế quốc dân.

Như vậy, việc nâng cao hiệu quả sử dụng VLD là yếu tố cần thiết của các DN. Đó là một trong những nhân tố quyết định cho sự thành công của DN và của cả nền kinh tế.

2.1.8 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLD trong DN

2.1.8.1 Một số chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán tại doanh nghiệp

Tình hình tài chính của doanh nghiệp được phản ánh qua một số chỉ tiêu về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán thể hiện mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ. Do tính “lỏng” cao nên VLD là nguồn vốn chủ yếu để thực hiện thanh toán của doanh nghiệp.

+ Hệ số thanh toán hiện hành:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng của một công ty trong việc dùng các tài sản ngắn hạn như tiền mặt, hàng tồn kho hay các khoản phải thu để chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn của mình. Tỷ số này càng cao chứng tỏ công ty càng có nhiều khả năng sẽ hoàn trả được hết các khoản nợ. Tỷ số thanh toán hiện hành nhỏ hơn 1 cho thấy công ty đang ở trong tình trạng tài chính tiêu cực, có khả năng không trả được các khoản nợ khi đáo

hạn. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là công ty sẽ phá sản bởi vì có rất nhiều cách để huy động thêm vốn. Mặt khác, nếu tỷ

số này quá cao cũng không phải là một dấu hiệu tốt bởi vì nó cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng tài sản chưa hiệu quả

+ Hệ số thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Giá trị hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số thanh toán nhanh cho biết liệu công ty có đủ các tài sản ngắn hạn để trả cho các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán hàng tồn kho hay không. Tỷ số này phản ánh chính xác hơn tỷ số thanh toán hiện hành. Một công ty có tỷ số thanh toán nhanh nhỏ hơn 1 sẽ khó có khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn và phải được xem xét cẩn thận. Ngoài ra, nếu tỷ số này nhỏ hơn hẳn so với tỷ số thanh toán hiện hành thì điều đó có nghĩa là tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp phụ thuộc quá nhiều vào hàng tồn kho. Các cửa hàng bán lẻ là những ví dụ điển hình của trường hợp này.

+ Hệ số thanh toán tức thời:

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{Chứng khoán ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức tại thời điểm xác định tỷ lệ không phụ thuộc vào khoản phải thu và dự trữ. Tổng số vốn bằng tiền được xác định bằng toàn bộ tiền mặt tại DN và chứng khoán thanh toán có khả năng thanh khoản cao mà DN đang nắm giữ. Chỉ số này > 0,5 thì được đánh giá là có khả năng thanh toán tương đối tốt. Tuy nhiên, nếu chỉ số này quá lớn thì lại phản ánh tình hình không tốt vì lượng vốn bằng tiền quá lớn gây rủi ro chi phí cơ hội cao, làm giảm hiệu quả sử dụng VLD.

Tuy nhiên các hệ số trên chỉ được xem xét trong trạng thái tĩnh nên chưa đủ để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Do vậy, cần sử dụng các chỉ tiêu mang tính chất quản trị để đánh giá khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

+ Vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu là tốt vì DN ít bị chiếm dụng vốn (ít phải cấp Tín dụng cho khách hàng và nếu phải cấp thì chất lượng tín dụng cao).

+ Kỳ thu tiền bình quân:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá khả năng thu hồi vốn trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu tiêu thụ bình quân một ngày. Chỉ tiêu này cho biết bình quân trong bao nhiêu ngày, DN có thể thu hồi các khoản phải thu của mình. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại. Kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp phụ thuộc vào mục tiêu và chính sách của DN như mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng.....

- Vòng quay tiền mặt

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tiền} + \text{chứng khoán dễ chuyển đổi}}$$

Vòng quay tiền phản ánh một đồng tiền và chứng khoán dễ chuyển đổi có thể tạo ra mấy đồng doanh thu hay nó được quay bao nhiêu vòng. Nếu tỉ số này càng lớn thì số vòng quay của tiền là cao và hiệu quả sử dụng tiền là tốt

2.1.8.2 Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động SXKD cho nên các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời luôn luôn được các nhà quản trị cũng như các nhà đầu tư quan tâm. Để đánh giá chính xác khả năng sinh lời của doanh nghiệp cần đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu và số vốn sử dụng trong kỳ. Khi phân tích khả năng sinh lời, ta thường sử dụng các chỉ tiêu:

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên DT (ROS)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hệ số này phản ánh khi thực hiện một đồng doanh thu trong kỳ, doanh nghiệp có thể thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Thông thường, tỷ suất này cao là tốt nhưng khi đánh giá cần so sánh với tỷ suất của các doanh nghiệp cùng ngành cũng như bản thân doanh nghiệp trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh doanh để thấy rõ hơn xu hướng phát triển. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu cũng thể hiện khả năng cân đối chi phí và doanh thu của doanh nghiệp trong kỳ.

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng Tài Sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng tài sản trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Nếu tỷ suất này cao chứng tỏ doanh nghiệp đang sử dụng vốn tốt, có hiệu quả, và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn Chủ Sở Hữu}}$$

Cho biết cứ 1 đồng vốn chủ sở thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ số này phụ thuộc vào thời vụ kinh doanh. Ngoài ra, nó còn phụ thuộc vào quy mô và mức độ rủi ro của công ty. Để so sánh chính xác, cần so sánh tỷ số này của một công ty cổ phần với tỷ số bình quân của toàn ngành, hoặc với tỷ số của công ty tương đương trong cùng ngành..

- Chỉ tiêu về khả năng sử dụng tài sản

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn cũng như tài sản dài hạn của doanh nghiệp nhằm đánh giá kịp thời khả năng thanh toán, tốc độ luân chuyển tài sản của doanh nghiệp. Trong khuôn khổ khóa luận có hạn, ta chỉ tập trung phân tích chủ yếu các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản trong kì}}$$

Tỷ số này còn được gọi là vòng quay toàn bộ tài sản, nó cho biết hiệu quả sử dụng toàn bộ các loại tài sản của doanh nghiệp, hoặc thể hiện một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp đã đem lại bao nhiêu đồng doanh thu.

Nếu như trong các thời kỳ, tổng mức tài sản của doanh nghiệp đều tương đối ổn định, ít thay đổi thì tổng mức bình quân có thể dùng số bình quân của mức tổng tài sản

đầu kỳ và cuối kỳ. Nếu tổng mức tài sản có sự thay đổi biến động lớn thì phải tính theo tài liệu tỉ mỉ hơn đồng thời khi tính mức quay vòng của tổng tài sản thì các trị số phân tử và mẫu số trong công thức phải lấy trong cùng một thời kỳ.

Mức quay vòng của tổng tài sản là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất sử dụng tổng hợp toàn bộ tài sản của doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao càng tốt. Giá trị của chỉ tiêu càng cao, chứng tỏ cùng một tài sản mà thu được mức lợi ích càng nhiều, do đó trình độ quản lý tài sản càng cao thì năng lực thanh toán và năng lực thu lợi của doanh nghiệp càng cao. Nếu ngược lại thì chứng tỏ các tài sản của doanh nghiệp chưa được sử dụng có hiệu quả.

2.1.8.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- Tốc độ luân chuyển VLD

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động là một chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động nhanh hay chậm nói lên tình hình tổ chức các mặt: mua sắm, dự trữ sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp có hợp lý hay không, các khoản vật tư dự trữ sử dụng tốt hay không, các khoản phí tổn trong quá trình sản xuất – kinh doanh cao hay thấp... Thông qua phân tích chỉ tiêu tốc độ luân chuyển vốn lưu động có thể giúp cho doanh nghiệp đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển, nâng cao hiệu quả sử dụng VLD.

+ Vòng quay VLD trong kì :

$$\text{Vòng quay VLD trong kì} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLD bình quân trong kì}}$$

Đây là chỉ tiêu nói lên số lần quay (vòng quay) của vốn lưu động trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), chỉ tiêu này đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trên mối quan hệ so sánh giữa kết quả sản xuất (tổng doanh thu thuần) và số vốn lưu động bình quân bỏ ra trong kỳ. Số vòng quay vốn lưu động trong kỳ càng cao thì càng tốt.

+ Thời gian luân chuyển VLD:

$$\text{Thời gian luân chuyển VLD} = \frac{360}{\text{Số vòng quay VLD trong kì}}$$

Chỉ tiêu này nói lên độ dài bình quân của một lần luân chuyển của vốn lưu động hay số ngày bình quân cần thiết để vốn lưu động thực hiện một vòng quay trong kỳ. Ngược với chỉ tiêu số vòng quay vốn lưu động trong kỳ, thời gian luân chuyển vốn lưu động càng ngắn chứng tỏ vốn lưu động càng được sử dụng có hiệu quả.

- Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động:

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLD} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh số VLD cần có để đạt được một đồng doanh thu thuần. Hệ số này càng nhỏ phản ánh hiệu quả sử dụng VLD càng cao, số VLD tiết kiệm càng lớn.

- Hệ số sinh lời của vốn lưu động

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng VLD có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Hệ số sinh lời của VLD càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLD là cao. Hệ số sinh lời của VLD được xác định bằng công thức:

$$\text{Hệ số sinh lời của VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- Mức tiết kiệm vốn lưu động

Mức tiết kiệm vốn là chỉ tiêu phản ánh số vốn lưu động có thể tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động ở kỳ này so với kỳ trước. Mức tiết kiệm vốn lưu động do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động được biểu hiện bằng 2 chỉ tiêu:

+ Mức tiết kiệm tuyệt đối

Do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động nên doanh nghiệp có thể tiết kiệm được một số vốn lưu động để sử dụng vào công việc khác. Nói cách khác: Với mức luân chuyển vốn không thay đổi song do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động nên doanh nghiệp cần số vốn ít hơn cũng như có thể tiết kiệm được một lượng vốn lưu động để có thể sử dụng vào việc khác. Lượng vốn ít hơn đó chính là mức tiết kiệm tuyệt đối vốn lưu động.

Mức tiết kiệm tuyệt đối vốn lưu động được tính theo công thức:

$$V_{tktd} = \frac{M1}{360} * K1 - VLDBQ0 = VLDBQ1 - VLDBQ0$$

Trong đó:

V_{tktd}: Số vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối.

VLDBQ0, VLDBQ1: Lần lượt là vốn lưu động bình quân năm báo cáo và năm kế hoạch.

M1: Tổng mức luân chuyển vốn lưu động của năm kế hoạch.

K1: Thời gian luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch.

Điều kiện để có vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối là tổng mức luân chuyển vốn kỳ kế hoạch phải lớn hơn tổng mức luân chuyển vốn kỳ báo cáo và vốn lưu động kỳ kế hoạch phải nhỏ hơn vốn lưu động kỳ báo cáo.

+ Mức tiết kiệm tương đối

Thực chất của mức tiết kiệm tương đối là do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động nên doanh nghiệp có thể tăng thêm tổng mức luân chuyển vốn lưu động (tạo ra một doanh thu thuần lớn hơn) song không cần tăng thêm hoặc tăng không đáng kể quy mô vốn lưu động.

Mức tiết kiệm tương đối được xác định theo:

$$V_{tktd} = \frac{M1}{360} * (K1 - K0)$$

Trong đó:

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

V_{tktd}: Vốn lưu động tiết kiệm tương đối do tăng vòng quay vốn lưu động.

M1: Tổng mức luân chuyển vốn lưu động (doanh thu thuần) năm kế hoạch.

K0, K1: Thời gian luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo, năm kế hoạch

Điều kiện để có vốn lưu động tiết kiệm tương đối là tổng mức luân chuyển vốn kỳ kế hoạch phải lớn hơn kỳ báo cáo và vốn lưu động kỳ kế hoạch phải lớn hơn vốn lưu động kỳ báo cáo

- Nhóm chỉ tiêu phân tích khả năng hoạt động của bộ phận VLĐ

+ Vòng quay hàng tồn kho: Đây là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, nó được tính bằng tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán và giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm,...). Chỉ số này càng cao số vòng quay lớn thì hiệu quả hoạt động và sử dụng VLĐ của DN là tốt.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện khả năng quản trị hàng tồn kho hiệu quả như thế nào. Chỉ số vòng quay hàng tồn kho càng cao cho thấy doanh nghiệp bán hàng nhanh và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều trong doanh nghiệp. Tuy nhiên nếu chỉ số này quá cao

cũng không tốt vì chứng tỏ lượng hàng dự trữ trong kho không nhiều nếu nhu cầu thị trường tăng đột biến thì rất có khả năng doanh nghiệp sẽ không đáp ứng được nhu cầu của khách hàng và bị đối thủ cạnh tranh giành mất khách hàng. Thêm nữa nếu dự trữ nguyên vật liệu không đủ để đáp ứng cho sản xuất thì sản xuất sẽ bị ngừng trệ. Vì vậy chỉ số hàng tồn kho cần phải đủ lớn để đảm bảo cho sản xuất và đáp ứng nhu cầu khách hàng.

+ Thời gian một vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Thời gian một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một chu kỳ kinh doanh, hàng tồn kho quay hết một vòng cần bao nhiêu thời gian. Chỉ tiêu này lớn hay nhỏ phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh và tính chất của sản phẩm. Để xác định khả năng quản lý vốn của DN thì chỉ tiêu này thường nhỏ hơn so với chỉ tiêu trung bình ngành, nó phản ánh VLD của DN rất linh hoạt, không bị ứ đọng ở quá trình dự trữ.

Chương 3. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BEYU

3.1 Giới thiệu chung về công ty cổ phần BEYU

3.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần BEYU

Sau một thời gian dài trải nghiệm, nghiên cứu về nền tảng phát triển của Internet Marketing. Với niềm đam mê và lý tưởng muốn cung cấp giải pháp và đem đến những dịch vụ tốt nhất cho khách hàng dựa trên nền tảng của sự nghiên cứu và phân tích vững chắc, Ngày 18/3/2013 Công ty Cổ phần BEYU chính thức được ra đời, chuyên cung cấp các giải pháp marketing tổng thể cho doanh nghiệp với sự kết hợp giữa tư duy chiến lược marketing kỹ thuật số với ứng dụng công nghệ tân tiến.

Tuy không phải là đơn vị đi đầu trong lĩnh vực này tại Việt Nam nhưng với tốc độ phát triển không ngừng của công nghệ cùng với khả năng tự nghiên cứu và niềm đam mê chinh phục lĩnh vực marketing. Đó là chìa khóa giúp Công ty “chuyển mình” và khẳng định thương hiệu trong lòng khách hàng cũng như vị thế với ngành.

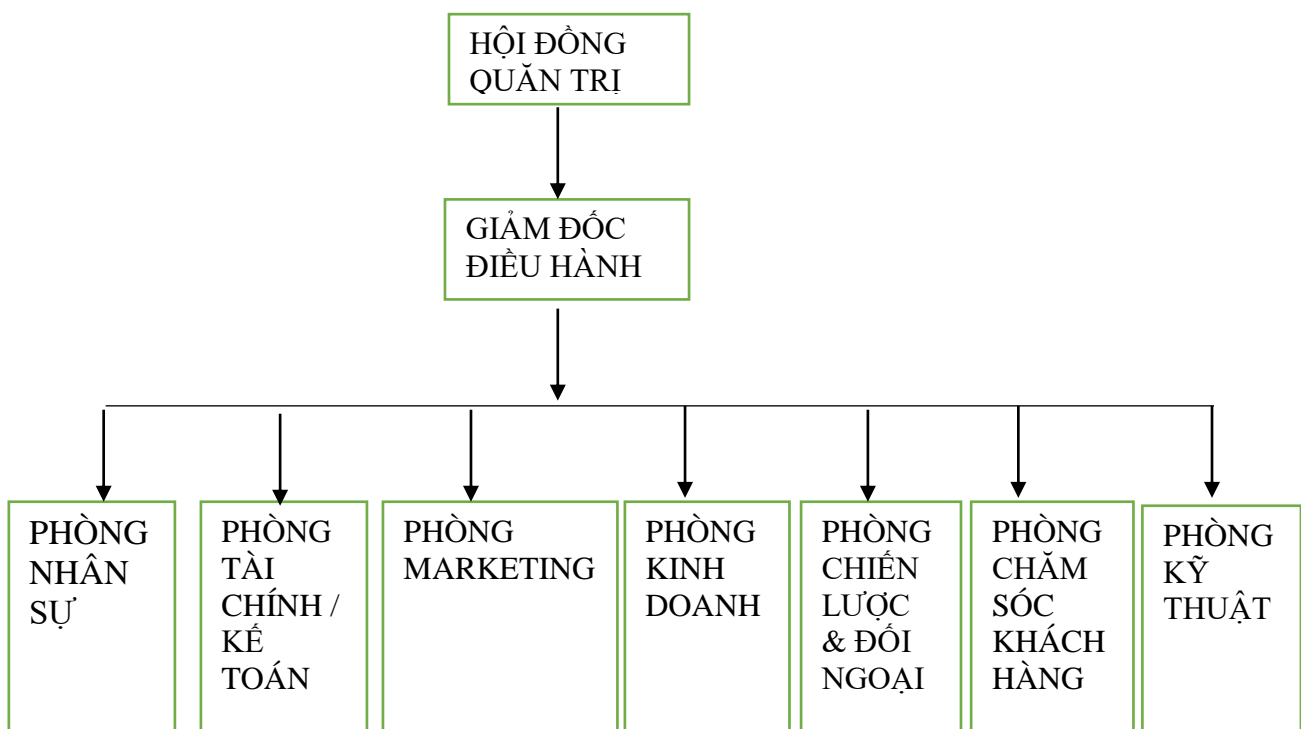
Ngay từ khi thành lập công ty, ban lãnh đạo công ty đã xác định rõ hướng kinh doanh đa ngành trên ba lĩnh vực chính : online marketing, mobile marketing, giải pháp doanh nghiệp :

Về Online marketing : Cung cấp các công cụ tiếp cận, giao tiếp với khách hàng điển hình hiện nay như : Google, Facebook, Email,...

Về Mobile Marketing : Tiếp cận khách hàng mới, chăm sóc khách hàng trên môi trường giao tiếp di động như : SMS Brandname, SMS Gateway, Zalo SMS, Mobile Ads.

Về giải pháp doanh nghiệp : Ứng dụng công nghệ thông tin vào quy trình quản lý và vận hành của doanh nghiệp như : CRM, CMS, PIM,...

3.1.2 Cơ cấu tổ chức của công ty Cổ phần BEYU



Chức năng và nhiệm vụ của bộ máy quản lý công ty:

- Hội đồng quản trị (HĐQT): Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT của Công ty mỗi nhiệm kỳ tối đa của từng thành viên là 05 năm. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra.

- Ban Giám đốc: Tổng Giám đốc là người điều hành và có quyền quyết định cao nhất về tất cả những vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT về việc tổ chức SXKD, thực hiện các biện pháp để đạt được các mục tiêu phát triển Công ty do ĐHĐCĐ và HĐQT đề ra.

- - *Các phòng chức năng:*

- + Phòng nhân sự : Hoạch định chiến lược tuyển dụng nhân sự theo nhu cầu từ các phòng ban ; tổ chức các hoạt động nội bộ, gắn kết nhân sự: teambuiding, sinh nhật, du lịch năm...; tham chiếu các hoạt động đánh giá nhân sự, xét duyệt chính sách lương , thưởng cùng với trưởng bộ phận liên quan; soạn thảo & giám sát thực hiện các nội quy, thông báo... áp dụng cho nhân sự Công ty.

- + Phòng tài chính – kế toán : quản lý các hoạt động thu - chi nội bộ của công ty; thực hiện đối soát & giám sát thanh toán công nợ của khách hàng; chịu trách nhiệm phối hợp với nhân viên kinh doanh hoàn tất thủ tục tài chính với khách hàng; đại diện làm việc với đơn vị thực hiện dịch vụ tài chính cho công ty; đại diện công ty thực hiện các công việc liên quan tới các hoạt động khai báo tại các cơ quan nhà nước; chịu trách nhiệm soạn thảo & cung cấp các hợp đồng pháp lý của công ty với khách hàng hoặc nội bộ nhân sự;

- + Phòng marketing : Quản lý toàn bộ các hoạt động xây dựng, quảng bá thương hiệu Công ty ra bên ngoài thị trường; triển khai các sản phẩm marketing cho Khách hàng;

- + Phòng kinh doanh : Chịu trách nhiệm đảm bảo doanh số kinh doanh với Công ty

- + Phòng chiến lược và đối ngoại : Bộ phận triển khai chiến lược phát triển kinh doanh; chiến lược phát triển đối với nhà cung cấp

- + Phòng chăm sóc khách hàng : Chăm sóc/ Giải quyết các khiếu nại của khách hàng; thực hiện các công việc triển khai các sản phẩm dịch vụ Tài chính của Công ty cho Khách hàng

- + Phòng kỹ thuật : Chịu trách nhiệm phối hợp với đại diện phòng kinh doanh tư vấn giải pháp IT cho Khách hàng; chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển, quản lý các dự án hệ thống kỹ thuật của Công ty và Khách hàng.

3.1.3 Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty

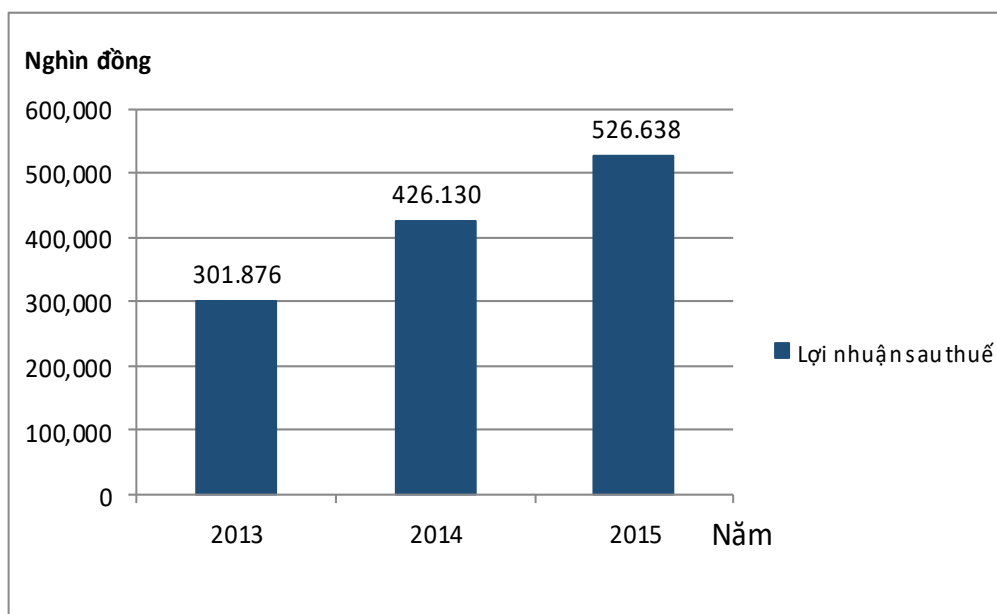
Là một doanh nghiệp trong ngành quảng cáo, công ty đã và đang từng bước phát triển cơ sở vật chất, trình độ công nghệ, năng lực chuyên môn để đáp ứng nhu cầu đổi mới từng ngày của khách hàng. Với sứ mệnh mang đến một giải pháp vận hành tổng thể cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ, lấy công nghệ làm nền tảng phát triển cốt lõi. Đảm bảo Doanh nghiệp mới thành lập lựa chọn dịch vụ của công ty sẽ đi vào hoạt động bền vững trong chặng đường 5 năm thử thách của mỗi Doanh nghiệp.

3.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty cổ phần cổ phần BEYU giai đoạn 2013-2015

3.2.1 Tình hình lợi nhuận của công ty trong giai đoạn 2013-2015

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ, bao gồm các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động kinh doanh. Vì vậy, dựa vào số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh của công ty chúng ta có thể tính toán và đánh giá được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong một giai đoạn nhất định.

Đồ thị 2.1. Tình hình lợi nhuận trong giai đoạn 2013-2015



Qua đồ thị trên ta thấy hoạt động kinh doanh của công ty BeYu trong giai đoạn 2013-2015 là khá hiệu quả. Lợi nhuận sau thuế của công ty trong 3 năm đều ở giá trị dương và có xu hướng tăng dần. Năm 2013 lợi nhuận sau thuế của công ty nằm ở con số 301.876 nghìn đồng thì sang tới năm 2014, khoản mục này tăng lên tới 426.131 nghìn đồng tương ứng tăng 41,16%, năm 2015 lợi nhuận của doanh nghiệp tiếp tục tăng, con số lợi nhuận đạt được là 526.638 nghìn đồng, tăng tương ứng 74,45% so với năm 2013. Từ phân tích trên cho thấy sở dĩ lợi nhuận sau thuế tăng liên tục trong giai đoạn 2013-2015 là do doanh nghiệp đã quản lý tốt các loại chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như có các chiến lược hoạt động đúng đắn, có chính sách và định hướng kinh doanh phù hợp.

3.2.2 Thực trạng sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần BEYU

3.2.2.1 Tình hình phân bổ vốn lưu động của công ty cổ phần BEYU

Việc huy động vốn đầy đủ và kịp thời cho sản xuất kinh doanh là rất khó, nhưng làm thế nào để quản lý và sử dụng vốn lưu động sao cho có hiệu quả là việc làm còn

khó hơn rất nhiều. Một trong những nhân tố có ảnh hưởng quyết định tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động đó là việc phân bổ vốn lưu động sao cho hợp lý. Mỗi một khoản mục sẽ chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng vốn lưu động của công ty, điều đó phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau như: đặc điểm kinh doanh, lĩnh vực ngành nghề kinh doanh, loại hình doanh nghiệp, năng lực của đội ngũ lãnh đạo... Do đó, các doanh nghiệp khác nhau sẽ có kết cấu vốn lưu động khác nhau. Là một doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ với lượng vốn lưu động chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng vốn thì việc phân bổ vốn lưu động của công ty sao cho hợp lý có ý nghĩa hết sức quan trọng, có tính quyết định tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động và hiệu quả kinh doanh của công ty. Ta có thể thấy được tình hình phân bổ và cơ cấu vốn lưu động của công ty qua bảng dưới đây :

Bảng 2.1. Kết cấu vốn lưu động của công ty cổ phần BeYU trong giai đoạn 2013-2015

Tiêu chí	2013	2014	2015
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.46%	98.66%	98.41%
Các khoản phải thu ngắn hạn		0.97%	1.50%
Tài sản ngắn hạn khác	0.54%	0.37%	0.10%

(Nguồn: Phòng kế toán – tổ chức hành chính)

Nhìn vào đồ thị trên ta thấy, năm 2013 khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng lớn nhất trong kết cấu vốn lưu động của công ty, cụ thể nó chiếm tới 99.46%, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỉ trọng 0,54% .Sang tới năm 2014 đã có sự thay đổi đôi chút về thứ tự tỷ trọng của các khoản mục, tiền và các khoản tương đương tiền giảm xuống còn 98.66%. Sự gia tăng của các khoản phải thu ngắn hạn khiến cho tỷ trọng của khoản mục này chiếm 0.97%, cuối cùng là khoản mục tài sản ngắn hạn khác là 0.37% giảm 0.17% so với năm trước. Năm 2015, tiền và các khoản tương đương tiền tiếp tục giảm xuống còn 98.41% . Các khoản phải thu ngắn hạn tăng nhẹ lên thành 1.50% tăng lên 0.53% so với năm 2014, tài sản ngắn hạn khác giảm xuống chỉ còn chiếm 0.10% giảm 0.27% so với năm 2014

Ta nhận thấy rằng, việc các khoản phải thu ngắn hạn, khoản mục hàng tồn kho và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng vốn lưu động đã phần nào phản ánh chỉ có một phần nhỏ lượng vốn lưu động của công ty đang bị chiếm dụng.

3.2.2.2 Tình hình sử dụng tài sản lưu động của công ty cổ phần BEYU

- Tình hình quản lý sử dụng vốn bằng tiền mặt

Vốn tiền mặt có vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó đáp ứng kịp thời cho các nhu cầu chi tiêu của doanh nghiệp như: tạm ứng cho cán bộ công nhân viên, mua sắm hàng hóa, thanh toán các khoản chi phí phát sinh hàng ngày. Đồng thời nó cũng giúp cho doanh nghiệp tăng được khả năng thanh toán nhanh, đảm bảo sự an toàn trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc tính toán, xác định xem khoản vốn bằng tiền mặt này cần một lượng bao nhiêu là điều không phải đơn giản. Một lượng vốn tiền mặt hợp lý là phải đáp ứng vừa đủ các nhu cầu chi

tiêu của doanh nghiệp, thanh toán đúng hạn các khoản nợ và lãi vay, đồng thời cũng phải có sự thay đổi tăng giảm sao cho phù hợp với từng khoảng thời gian nhất định.

Vốn bằng tiền của doanh nghiệp gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Vốn bằng tiền là yếu tố trực tiếp quyết định khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Bảng 2.2. Sự biến động của tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty giai đoạn 2013 - 2015

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	VNĐ	%	VNĐ	%		
A. Tài sản ngắn hạn	2.250.815	100%	3.210.068	100%	4.023.752	100%
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.238.660	99,46%	3.167.181	98,66%	3.959.703	98,41%
Tiền	2.238.660	100%	3.167.181		3.959.703	100%
Tiền mặt tại quỹ	761.144	34%	1.335.600	42,17%	1.483.305	37,46%
Tiền gửi ngân hàng	1.477.516	66%	1.831.581	57,83%	2.476.398	62,54%
Các khoản tương đương tiền						

(Nguồn: Phòng kế toán – tổ chức hành chính)

Lượng tiền mặt trong giai đoạn 2013-2015 của công ty có tỉ trọng rất cao và tăng liên tục trong các năm. Năm 2014 lượng tiền mặt công ty là 3.210.068 nghìn đồng tăng 42,62% so với năm 2013, đến năm 2015, tiền mặt tiếp tục tăng thêm 792.522 nghìn đồng so với năm 2014 tương ứng tăng 25,02%. Việc dự trữ tiền mặt trong Doanh nghiệp là vô cùng quan trọng vì nó đảm bảo khả năng thanh toán của Doanh nghiệp trước những khoản nợ đến hạn cũng như việc sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, việc doanh nghiệp giữ một lượng tiền chiếm tỉ trọng rất lớn so với các khoản phải thu, hàng tồn kho thì vẫn chưa tối ưu. Tiền lúc này nên được dùng để đầu tư vào các loại giấy tờ có giá, tiến hành liên doanh, liên kết để làm tăng mức sinh lời của đồng vốn. Vậy nên, lúc này doanh nghiệp cần phải xác định một cơ cấu tài sản hợp lý và nhất thiết phải duy trì một lượng tiền mặt tối thiểu đủ để đảm bảo khả năng thanh khoản của công ty.

- Các khoản phải thu

Quản lý các khoản phải thu từ khách hàng là một vấn đề rất quan trọng và phức tạp, bởi nó liên quan đến nhiều vấn đề như: chính sách tiêu thụ sản phẩm, duy trì mối quan hệ với khách hàng, việc tổ chức và bảo toàn vốn lưu động, việc gia tăng chi phí quản lý nợ... Vì vậy chúng ta sẽ đi xem xét tình hình quản lý các khoản phải thu tại công ty cổ phần BEYU, xem nó ảnh hưởng như thế nào đến việc quản lý tài sản lưu động của công ty

Bảng 2.3. Sự biến động của các khoản phải thu

Tiêu chí	2013	2014	2015	Chênh lệch 2013-2014		Chênh lệch 2014-2015	
				VNĐ	%	VNĐ	%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.207	60.222	31.207		29.015	92,98%
1. Phải thu khách hàng		31.196	51.552	31.196		20.356	65,25%
2. Trả trước người bán		11	8.670	11		8.659	78718,18%
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		0	0	0		0	0
4. Các khoản phải thu khác		0	0	0		0	0

Năm 2013, giá trị của khoản mục phải thu ngắn hạn là 0 đồng, lý do là thời điểm này công ty mới thành lập nên các hợp đồng kinh tế phát sinh vẫn chưa nhiều và công ty trong năm 2013 quản lý rất tốt công tác thu hồi nợ. Đến năm 2014, phải thu khách hàng của công ty tăng lên 31.207 nghìn đồng, sang đến năm 2015 khoản mục này tăng thêm 29.015 nghìn đồng thành 60.222 tức tăng 92,98%. Ta có thể thấy trong giai đoạn 2014- 2015 công ty có phát sinh khoản mục Phải thu ngắn hạn khách hàng, tuy nhiên khối lượng vốn của công ty bị chiếm dụng khá ít và không phát sinh các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Về khoản mục Phải thu khác trong giai đoạn 2013-2015 công ty không phát sinh khoản mục này.

- Quản lý tài sản ngắn hạn khác

Bảng 2.4. Tình hình tài sản ngắn hạn khác của công ty cổ phần BEYU

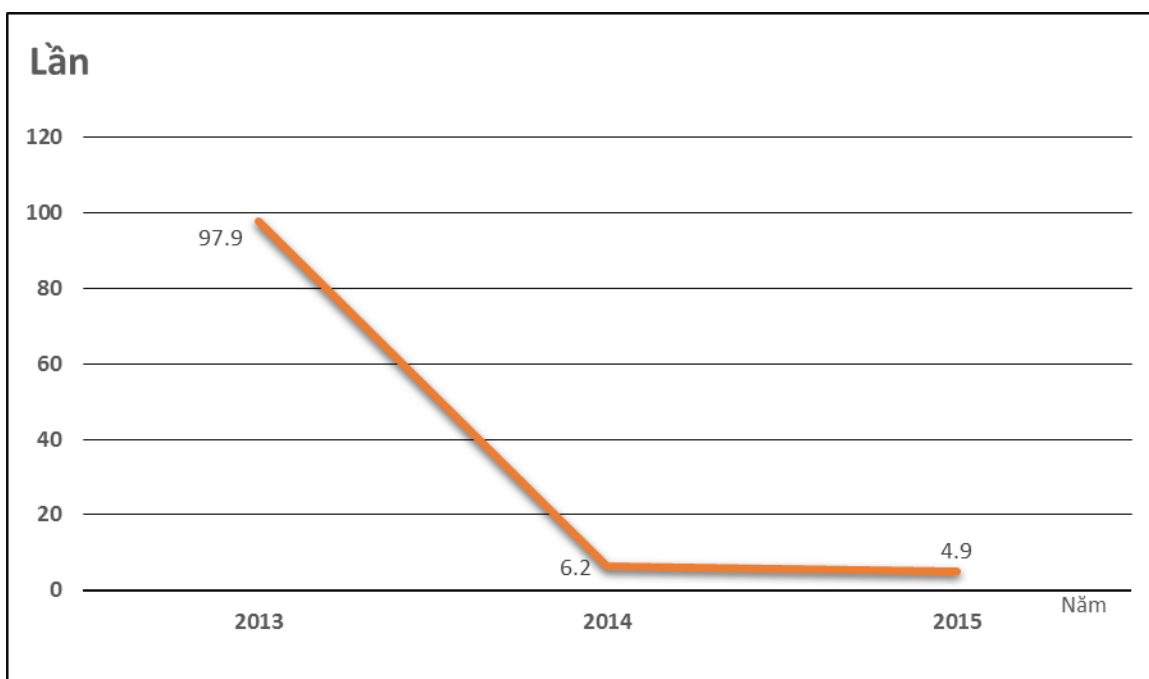
Chỉ tiêu	2013	2014	2015	Chênh lệch 2013-2014		Chênh lệch 2014-2015	
				VNĐ	%	VNĐ	%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4,006	3,600	3,827	-406	-10.13%	227	6.31%
2. Thuế GTGT được khấu trừ	8,148	8,080	0	-68	-0.83%	-8,148	0%
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0	0				

Dựa vào bảng số liệu trên ta thấy tài sản ngắn hạn khác của công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu Tài sản lưu động. Năm 2013 khoản mục này có giá trị là 12.154 nghìn đồng, sang đến năm 2014 con số này giảm xuống còn 11.680 nghìn đồng tương ứng giảm 3.9%. Sang tới năm 2015, giá trị của khoản mục này giảm chỉ còn 3,27 tương ứng giảm 8.327 nghìn đồng so với năm 2013, sự sụt giảm mạnh này chủ yếu là do khoản mục Thuế GTGT được khấu trừ không phát sinh. Trong giai đoạn 2013 - 2015 không phát sinh khoản mục Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước.

3.2.2.3 Phân tích nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán

– Khả năng thanh toán hiện thời

Đồ thị 2.2 : Khả năng thanh toán hiện thời giai đoạn 2013 - 2015



Qua đồ thị ta thấy rằng khả năng thanh toán hiện thời của công ty có xu hướng giảm dần và đều lớn hơn 1, như vậy tức là với mỗi 1 đồng nợ ngắn hạn mà doanh nghiệp đang giữ thì doanh nghiệp có tối thiểu gần 5 đồng tài sản lưu động đảm bảo sử dụng để thanh toán. Đây là tín hiệu tốt về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Nhìn vào bảng cân đối kế toán, khoản mục TSNH qua các năm lớn hơn nhiều so với số Nợ ngắn hạn. Cụ thể vào năm 2013, tỷ lệ thanh toán hiện thời là 97,9 tức 1 đồng nợ ngắn hạn lúc này sẽ được đảm bảo bằng 97,9 đồng tài sản lưu động, một tỷ lệ mà khả năng trả nợ của công ty gần như được đảm bảo tuyệt đối, tuy vậy tài thời điểm này cũng là thời điểm tình hình tài chính công ty đang trong trạng thái mất cân bằng cao vì có sự chênh lệch lớn giữa giá trị TSNH và Nợ ngắn hạn. Năm 2014 tỷ lệ này giảm đáng kể từ 97,6 xuống còn 6,2 tức giảm đi 91,4 lần so với năm 2013, đến năm 2015 tiếp tục giảm còn 4,9 lần giảm đi 1,3 lần so với năm 2014, tuy vậy tỷ lệ này vẫn còn rất cao. Tóm lại, trong giai đoạn 2013 – 2015, công ty hoàn toàn đủ khả năng để hoàn thành được nghĩa vụ trả nợ của mình khi tới hạn, có vốn lưu chuyển, tình hình tài chính ổn định và an toàn.

– Khả năng thanh toán nhanh

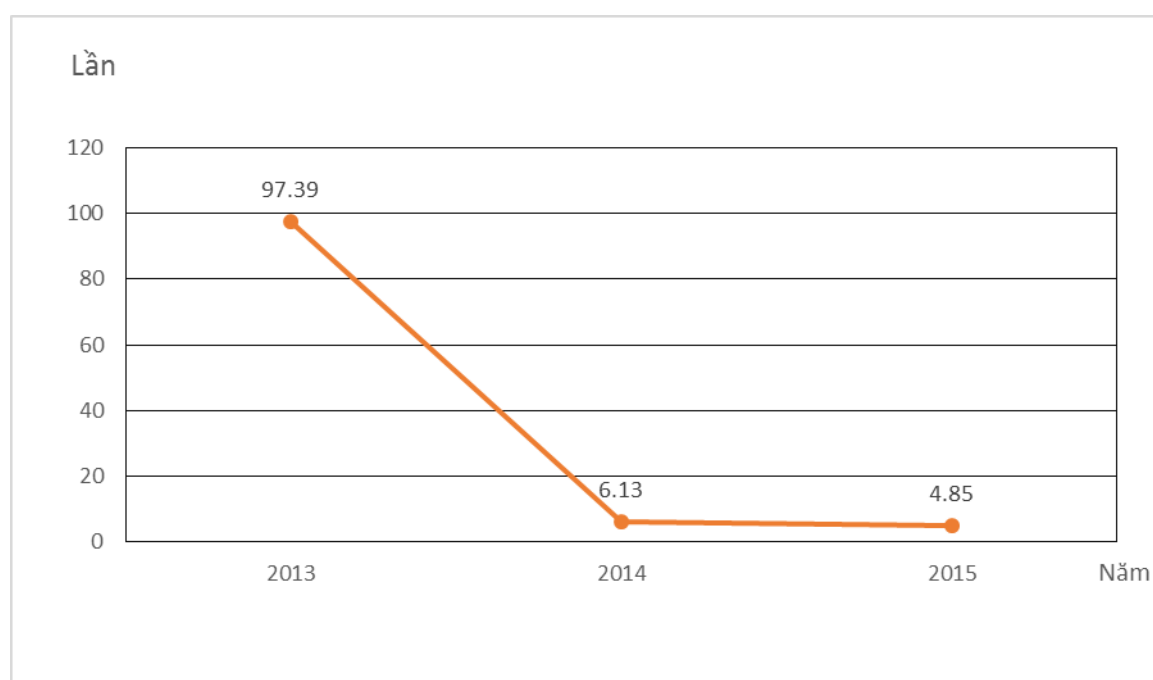
Tài sản quay vòng nhanh là những tài sản có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm: Tiền, chứng khoán ngắn hạn, các khoản phải thu. Tài sản dự trữ (tồn kho) là các tài sản khó chuyển thành tiền hơn trong tổng tài sản lưu động và dễ bị lỗ nhất nếu được bán. Do vậy, tỷ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán tài sản dự trữ (tồn kho).

Với việc không phát sinh lượng hàng tồn kho trong cơ cấu Tài sản ngắn hạn tại thời điểm báo cáo do đặc thù của lĩnh vực kinh doanh nên hệ số khả năng thanh toán nhanh có giá trị không đổi so với hệ số khả năng thanh toán hiện thời.. Điều đó cho biết khả năng thanh toán nhanh của công ty là rất tốt. Khả năng giải phóng vốn lưu động nhanh, khả năng sử dụng tài sản thanh khoản nhanh mà không cần thanh lý hàng tồn kho cao. Với khả năng thanh toán nhanh cao công ty hoàn toàn có thể đảm bảo về rủi ro tài chính.

– Hệ số khả năng thanh toán tức thời

Chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán tức thời thể hiện khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng số tiền đang có của doanh nghiệp. Do tiền có tầm nhìn quan trọng đặc biệt quyết định tính thanh khoản nên chỉ tiêu này được sử dụng nhằm đánh giá khắt khe khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp.

Đồ thị 2.3 : Khả năng thanh toán tức thời



Như trên đồ thị ta thấy hệ số thanh toán tức thời của năm 2013 là 97,39 lần và giảm dần qua từng năm: giảm xuống còn 6,13 lần ở năm 2014 và sang năm 2015 giảm xuống mức thấp nhất chỉ còn 4,85 lần. Qua những con số này ta biết được tình hình thanh toán của công ty rất khả quan, có một khoản tiền dự trữ rất lớn và đủ khả năng bù đắp nợ ngắn hạn tương đối nhỏ so với lượng tiền mà công ty đang dự trữ. Trong những năm tiếp theo, công ty nên có những chính sách nhằm mở rộng quy mô và tăng cường huy động vốn để mở rộng kinh doanh hướng tới sự cân bằng tài chính, song vẫn duy trì một tỷ lệ tiền mặt dự trữ tối thiểu đủ đảm bảo khả năng thanh toán.

– Số vòng quay các khoản phải thu và Thời gian thu tiền trung bình

Bảng 2.5. Số vòng quay các khoản phải thu và Thời gian thu tiền bình quân

Chỉ tiêu	Đơn vị	2013	2014	2015	Chênh lệch 2013-2014	Chênh lệch 2014-2015
Số vòng quay khoản phải thu	Vòng		38	39		1
Thời gian thu tiền bình quân	Ngày		10	9		1

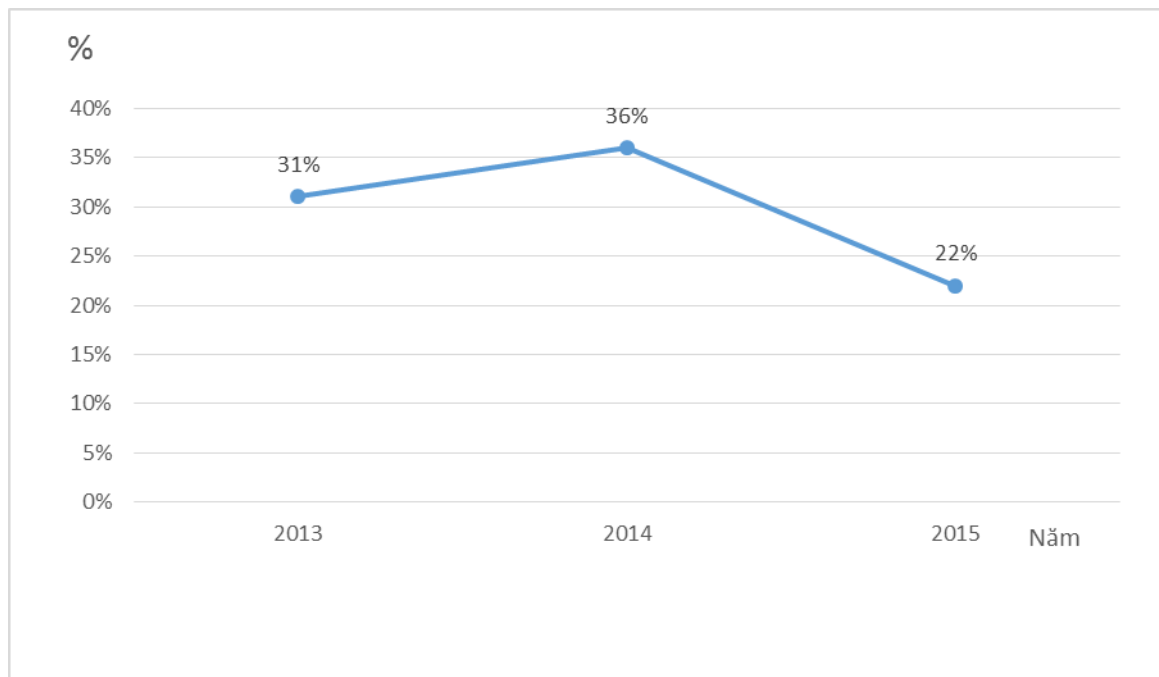
Nhìn vào bảng số liệu ta thấy trong năm 2014 số vòng quay các khoản phải thu là 38 vòng, đã tăng thêm 1 vòng vào năm 2015 dẫn đến thời gian thu tiền trung bình giảm đi 1 ngày.. Như vậy với tỷ trọng các khoản phải thu lớn hơn trong đó chủ yếu là phải thu khách hàng, vòng quay các khoản phải thu năm 2013 là 5,27 vòng dẫn đến kỳ thu tiền trung bình bị kéo dài ra 68,4 ngày. Vòng quay các khoản phải thu này không cao chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu chậm và không tốt, sẽ làm tăng chi phí sử dụng vốn, tăng rủi ro và làm giảm lợi nhuận của công ty. Khi công ty phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu, tốc độ chuyển các khoản phải thu ra tiền mặt không cao, công ty bị chiếm dụng vốn lớn sẽ gây ra thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.2.2.4 Phân tích nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời

– Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thể hiện mối quan hệ giữa lợi nhuận và doanh thu, phản ánh tính hiệu quả của quá trình hoạt động kinh doanh, thể hiện lợi nhuận do doanh thu đem lại. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu chính là thước đo hàng đầu để đánh giá tính hiệu quả và tính sinh lời của quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

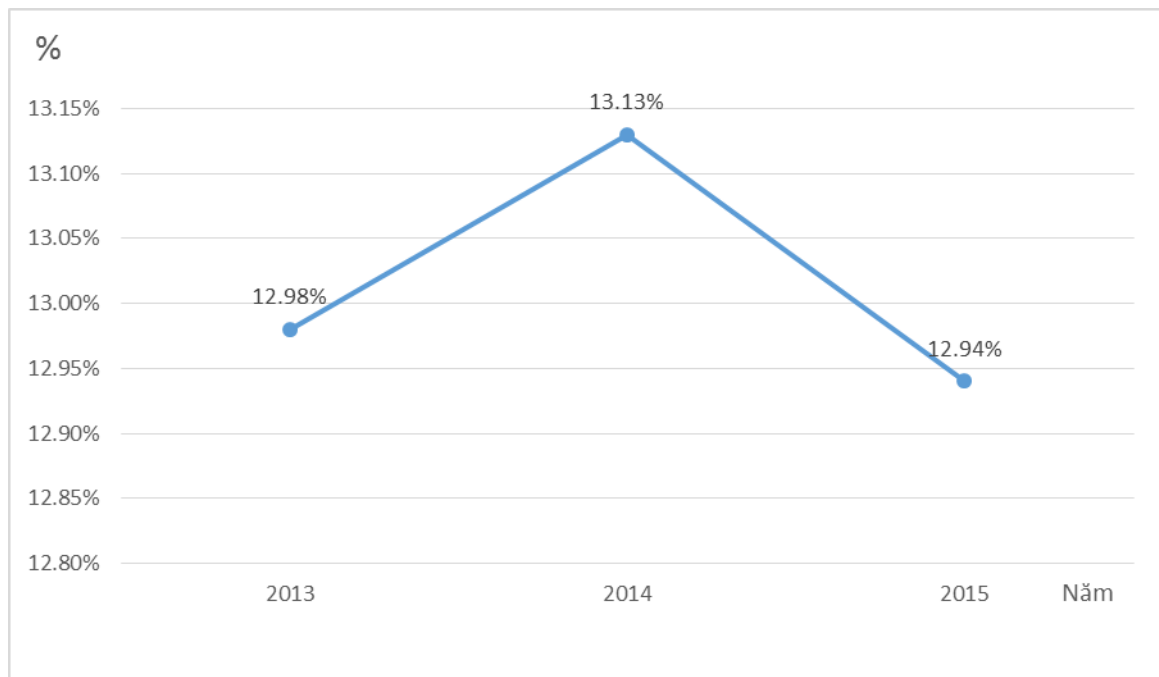
Đồ thị 2.4 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)



Những con số trên đồ thị ta thấy được tỷ suất sinh lời trên doanh thu của công ty luôn ở mức cao và có xu hướng biến động không đều trong giai đoạn 2013-2015, vào năm 2013 đạt tỷ lệ 31% đến năm 2014 tăng lên 36% tương ứng tăng 5% , nhưng ở năm 2015 chỉ còn 22% giảm tới 16% so với năm trước. ROS của công ty cũng luôn ở giá trị dương, cho biết hiệu quả kinh doanh của công ty khá tốt , cứ 100 đồng doanh thu công ty tạo ra được trung bình khoảng 30 đồng lợi nhuận sau thuế. Qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh, doanh thu thuần của công ty khá lớn và tăng đều qua các năm: năm 2013 là 986,008 nghìn đồng, tăng lên 1,177,609 nghìn đồng tại năm 2014 và 2,362,260 nghìn đồng vào năm 2015. Tương quan với mức doanh thu như vậy, nó cũng đem lại một khoản lợi nhuận cho công ty. Lợi nhuận công ty đạt được là do ít phải chịu gánh nặng các loại chi phí như chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính và các chi phí khác. Vì chỉ tiêu ROS đặc biệt quan trọng đối với nhà quản trị do nó còn phản ánh chiến lược giá và khả năng kiểm soát chi phí hoạt động nên công ty luôn cần chú tâm đến chỉ tiêu này.

– ***Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)***

Đồ thị 2.5. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)

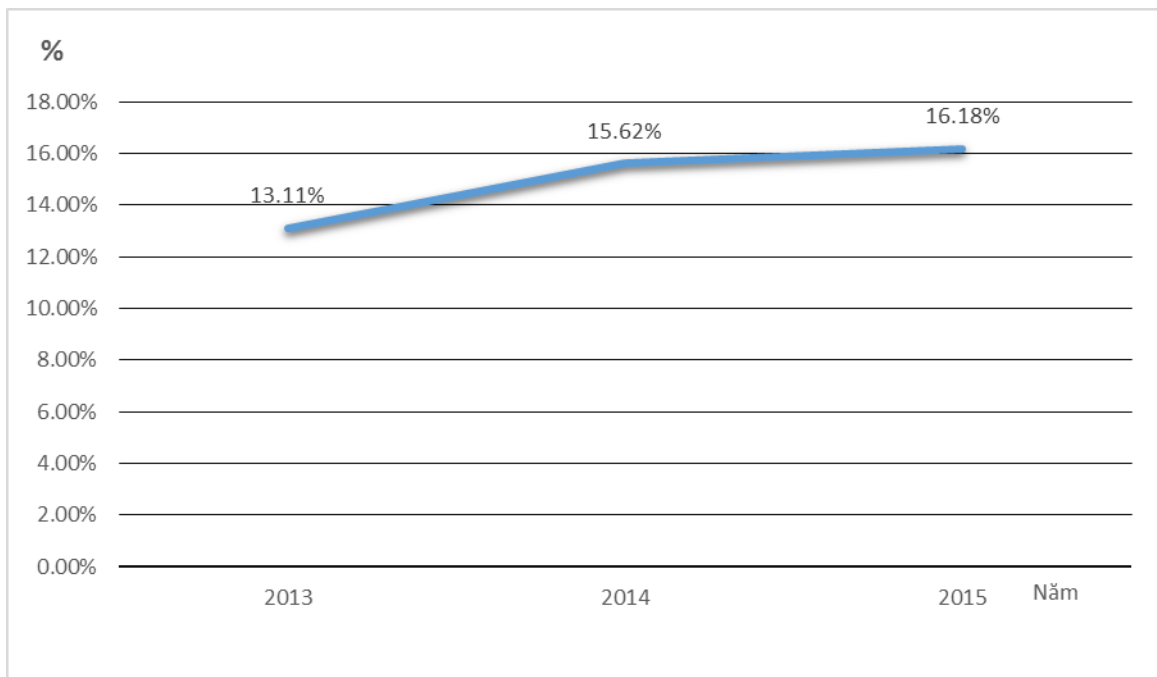


Từ đồ thị trên, ta thấy ROA của công ty trong ba năm trở lại đây nằm ở mức cao. Với 100 đồng tài sản trong kì công ty tạo ra xấp xỉ 13 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2013, ROA của công ty là 12,98%, sang năm 2014 chỉ tiêu này có tăng lên nhưng tới năm 2015 thì giảm xuống mức thấp nhất trong các năm gần đây là 12,9%. Nhìn tổng quan thì ROA của công ty trong giai đoạn 2013-2015 biến động không nhiều. Qua số liệu về ROA của công ty trong 3 năm vừa qua, ta thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty là khá ổn định, công ty đầu tư nhiều tài sản lưu động trong đó chủ yếu là khoản mục tiền và tương đương tiền và cũng đem lại một con số lợi nhuận đáng kể. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đang sử dụng vốn tốt, có hiệu quả.

– Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Đây cũng là một chỉ tiêu rất quan trọng đối với nhà quản trị vì nó phản ánh hiệu quả quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của đơn vị và cũng rất quan trọng đối với các cổ đông vì nó gắn liền với hiệu quả đầu tư của họ.

Đồ thị 2.6. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)



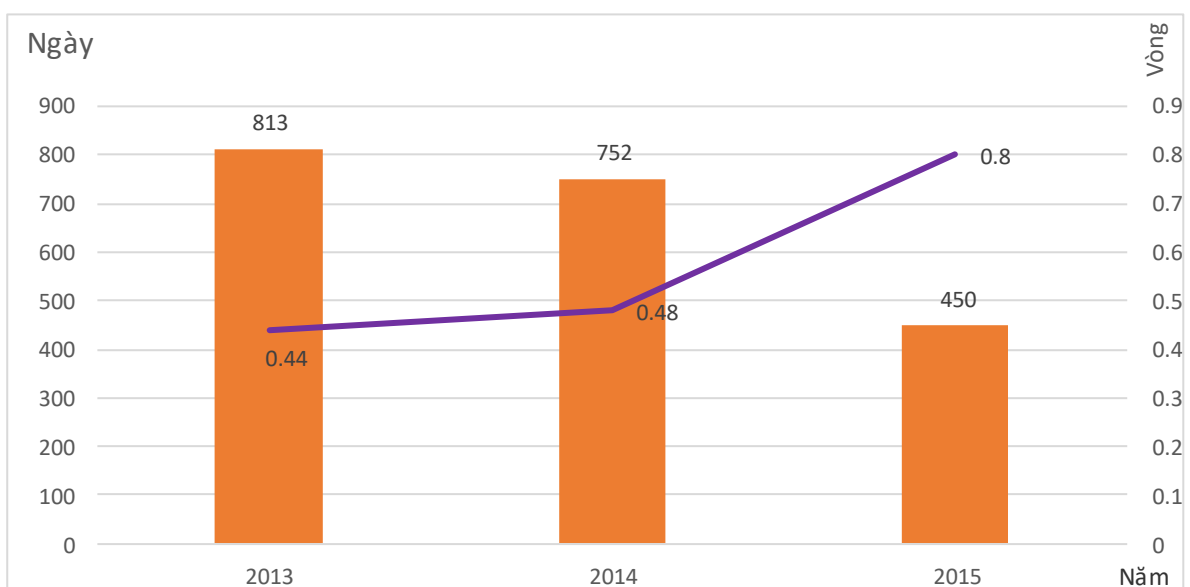
Nhìn vào đồ thị ta thấy tỷ lệ ROE của công ty trong giai đoạn 2013-2015 ở con số dương và tăng dần. Cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu dùng vào sản xuất kinh doanh trong kỳ công ty về hơn 13 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này cho biết khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là rất tốt, công ty đang làm ăn phát triển và đi vào ổn định. Theo bảng báo cáo kết quả kinh doanh thì vốn chủ sở hữu của công ty có chiều hướng tăng trong 3 năm trở lại đây, thêm nữa lợi nhuận sau thuế lại luôn ở con số dương làm cho chỉ số ROE của công ty nằm ở mức cao. Đỉnh điểm vào năm 2015, ROE đã lên đến 16,18% do sự tăng trưởng ở khoản mục lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp tăng lên 526.638 nghìn đồng tương đương tăng 74,46% so với năm 2013 chỉ 301.876 và vốn chủ sở hữu cũng tăng tới 41,39% tương ứng tăng một lượng bằng 952,769 nghìn đồng.

Nhìn chung, công ty cần lưu ý tỷ suất này nhiều hơn. Vì đây là một chỉ tiêu rất quan trọng, nếu chỉ số ROE thấp sẽ khiến khả năng kêu gọi đầu tư và liên doanh liên kết giảm đi đáng kể.

3.2.2.5 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả VLD chung

- **Tốc độ luân chuyển VLD**

Đồ thị 2.7. Tốc độ và thời gian luân chuyển vốn lưu động



Tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản công ty, qua chỉ tiêu này ta biết được hiệu quả sử dụng tài sản lưu động trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp qua đó sẽ đánh giá được chất lượng công tác quản lý tài sản lưu động. Số vòng quay tài sản lưu động tăng nhẹ qua các năm, thấp nhất là năm 2013 với 0,44 vòng, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty vẫn chưa thực sự tốt và trên mỗi đồng tài sản lưu động tạo ra trung bình 0,57 đồng doanh thu trong cả 3 năm. Điều này thể hiện công ty sử dụng vốn lưu động không hiệu quả, vốn lưu động bị ứ đọng nhiều. Tuy nhiên ta thấy Doanh thu thuần của công ty tăng dần qua các năm và số vòng quay cũng tăng lên theo từng năm. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của công ty ngày càng được cải thiện. Công ty nên cố gắng phát huy những thế mạnh và khắc phục những điểm yếu của mình để làm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty.

- Thời gian của một vòng chu chuyển vốn lưu động:

Theo kết quả tính toán, năm 2013 thời gian của 1 vòng chu chuyển là 813 ngày. Năm 2014 giảm xuống còn 752 ngày và năm 2015 tiếp tục giảm chỉ còn 450 ngày. Vậy phải mất tới hơn 670 ngày thì tài sản lưu động mới luân chuyển được hơn 1 vòng. Kết quả này phản ánh lượng tài sản lưu động bị tồn đọng quá lớn trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Căn cứ vào biểu đồ phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động ta thấy tốc độ luân chuyển vốn lưu động năm 2014 đã tăng so với năm 2013 với số vòng quay đạt được là 0,48 vòng trên một năm, giảm đi 0,04 vòng làm cho số ngày của vòng quay vốn giảm xuống 61 ngày tức là thời gian 1 vòng chu chuyển là 752 ngày. Năm 2015 khi số vòng quay vốn lưu động tiếp tục tăng lên thành 0,8 vòng tương ứng với việc thời gian luân chuyển vốn lưu động giảm xuống chỉ còn 450 ngày. Thời gian luân chuyển vốn lưu động vẫn còn dài chứng tỏ công ty quản lý và sử dụng vốn lưu động chưa đạt hiệu quả. Trong điều kiện kinh tế thị trường cạnh tranh tự do, công ty cần nỗ lực nhiều hơn nữa nhằm nâng cao tốc độ luân chuyển tài sản lưu động, nâng cao hiệu quả hoạt động vì chỉ có thế mới đảm bảo được một chỗ đứng vững chắc và sự phát triển lâu dài của công ty.

- **Mức tiết kiệm vốn lưu động**

Bảng 2.6. Mức tiết kiệm vốn lưu động của công ty

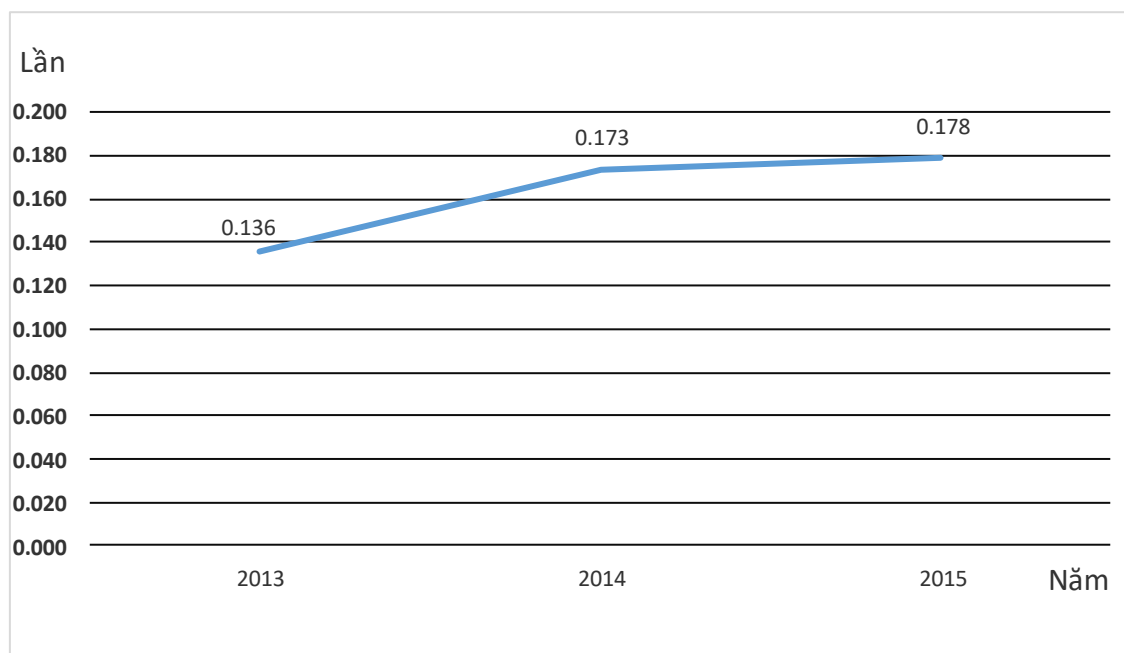
Chỉ tiêu	2013	2014	Chênh lệch 2013-2014
Mức tiết kiệm VLĐ tuyệt đối	232,615	490,142	257,527
Mức tiết kiệm VLĐ tuyệt đối	(199,539)	(1,981,674)	(1,782,134)

Nhìn vào bảng trên ta thấy, mức tiết kiệm VLĐ tuyệt đối vào năm 2013 là 232,615 nghìn đồng. Sang tới năm 2014, mức tiết kiệm vốn lưu động đã tăng lên là 490,142 nghìn đồng. Có nghĩa là vào năm 2014, công ty phải mất thêm 257,527 nghìn đồng vốn lưu động nữa mới hoàn thành một vòng luân chuyển vốn lưu động

Xét về chỉ tiêu mức tiết kiệm VLD tương đối qua 2 năm có xu hướng giảm mạnh. Năm 2013 chỉ tiêu này có giá trị là âm 199,539 nghìn đồng, điều này cho thấy công ty tăng tốc độ luân chuyển vốn và tiết kiệm được 199,539 nghìn đồng vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Sang đến năm 2014 khi mức tiết kiệm vốn lưu động giảm xuống đến âm 1,981,674 nghìn đồng, tương đương với mức chênh lệch 1,782,134 nghìn đồng.

– *Sức sinh lời của VLD*

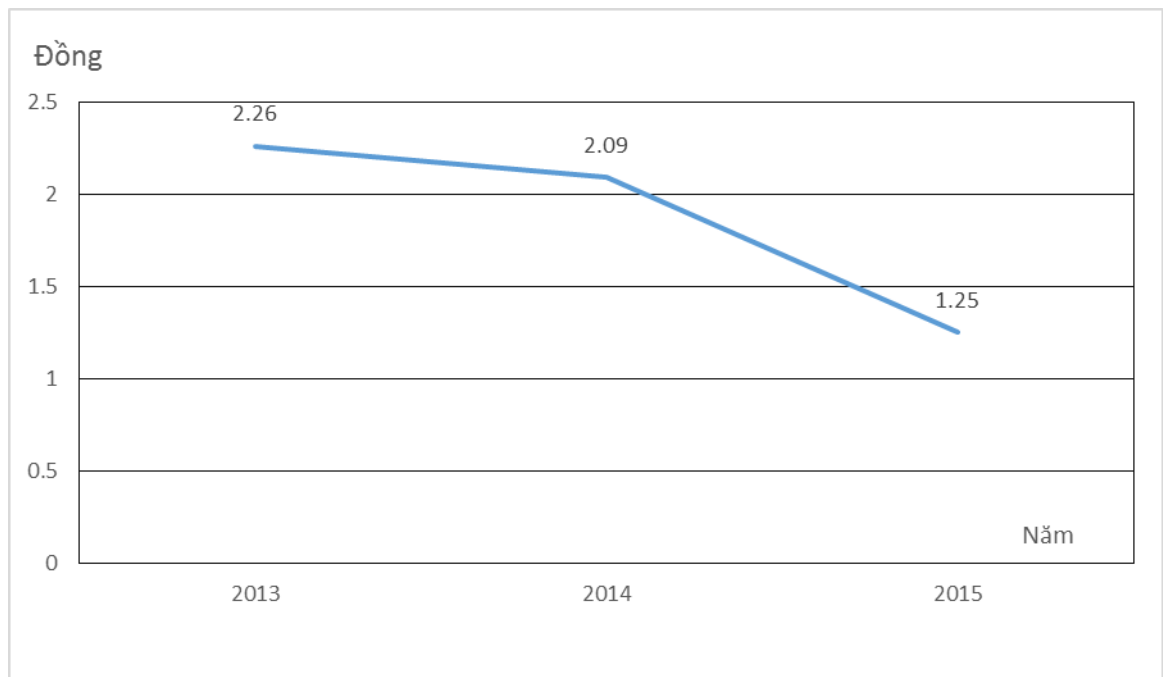
Đồ thị 2.8. Sức sinh lời của vốn lưu động



Nhìn vào biểu đồ ta thấy, 3 năm trở lại đây sức sinh lời của vốn lưu động luôn ở con số dương. Năm 2014 khi lợi nhuận sau thuế là 426,131 nghìn đồng và chênh lệch so với năm 2013 là 124,255 nghìn đồng. Điều này khiến cho chỉ tiêu sức sinh lời của vốn lưu động tăng thành 0,173 lần, tức là một đồng vốn lưu động bỏ ra thay vì thu được 0,136 đồng như năm 2013 thì 2014 lại thu tới 0,173 đồng lợi nhuận. Đến năm 2015, sức sinh lời của vốn lưu động tiếp tục tăng lên và năm ở con số 0,178 lần. Lý giải cho sự gia tăng liên tục này là do trên thị trường hiện nay có rất ít công ty cung cấp dịch vụ digital marketing và các giải pháp phần mềm trên cơ sở một chất lượng dịch vụ ổn định và giá thành hợp lý, nhận thấy nhu cầu rất cao từ khách hàng song các đơn vị khác vẫn chưa đáp ứng được, công ty đã nghiên cứu, phát triển và tối thiểu chi phí để đưa ra những sản phẩm dịch vụ phù hợp nhất cho khách hàng, từ đó làm gia tăng lợi nhuận của công ty. Tuy vậy, công ty cũng cần có biện pháp giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, cải thiện hơn hiệu quả kinh doanh của mình bởi thị trường này là một thị trường có sự đổi mới liên tục.

– *Hệ số đảm nhiệm của VLD*

Đồ thị 2.9 Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động



Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của công ty cho thấy năm 2013 để tạo ra một đồng doanh thu thuần công ty mất 2,26 đồng vốn lưu động, sang đến năm 2014 chỉ còn mất 2,09 đồng để tạo ra một đồng doanh thu. Năm 2015 giá trị này giảm bớt 0,84 đồng, công ty chỉ mất 1.25 đồng để tạo ra một đồng doanh thu. Điều này chứng tỏ trong năm 2015 để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần công ty đã tiết kiệm được 0,84 đồng vốn lưu động so với năm trước. Tuy nhiên hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của công ty cần rất cao, hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn rất thấp. Trong năm tới công ty nên cố gắng làm giảm hệ số đảm nhiệm vốn lưu động để tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động nhằm tiết kiệm vốn lưu động của công ty.

3.2.3 Đánh giá chung về công tác sử dụng vốn lưu động tại công ty

3.2.3.1 Thuận lợi

Công ty có lịch sử hình thành hơn 3 năm trong lĩnh vực quảng cáo với việc quảng bá thương hiệu tốt, sản phẩm dịch vụ của công ty cung cấp luôn đạt yếu tố chất lượng lên hàng đầu nên đã để lại dấu ấn lớn trong lòng khách hàng, đồng thời công ty cũng luôn quan tâm, chú trọng đến công tác sử dụng vốn lưu động để làm sao đạt được hiệu quả sử dụng vốn một cách cao nhất .

Về tính thanh khoản , trong giai đoạn 2013-2015 công ty luôn duy trì một lượng tiền mặt tối thiểu đủ để đảm bảo khả năng thanh toán cho doanh nghiệp , đảm bảo trả nợ , lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh đúng hạn .

Lợi nhuận trong giai đoạn này luôn ở con số dương và tăng dần đều , làm gia tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu, tạo tiền đề để mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3.2.3.2 Khó khăn

Trong những năm qua, công ty đã đạt được một số thành tựu nhất định trong quản lý sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn lưu động hiệu quả. Tuy nhiên bên cạnh đó còn bộc lộ một số tồn tại về quản lý nợ phải thu : Công ty chưa làm tốt công tác thanh toán và thu hồi nợ cụ thể trong giai đoạn này kì thu tiền bình quân của công ty là khá cao . Chưa có biện pháp cứng rắn trong việc thu hồi nợ, do đó các khách hàng vẫn thanh toán nợ chậm, đây đưa chiếm dụng vốn của công ty gây ảnh hưởng tới lợi nhuận công ty cũng như làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Chương 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BEYU

4.1 Định hướng phát triển

– Trong năm tới để tiếp tục nâng cao hiệu quả kinh doanh, công ty chủ trương phát triển theo định hướng sau:

+ Tập trung đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, tổ chức và các cá nhân về sản phẩm và dịch vụ thuộc lĩnh vực quảng cáo, chú trọng khai thác thị trường hiện tại, mở rộng tiếp cận đến thị trường tiềm năng.

+ Trở thành một nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo hàng đầu Việt Nam

+ Liên tục nâng cao giá trị công ty

+ Phát triển các đơn vị kinh doanh

- Digital marketing

- Mobile marketing

- Các giải pháp phần mềm

+ Chiến lược tăng trưởng tập trung, nỗ lực khai thác cơ hội mới bằng việc phát triển các sản phẩm dịch vụ mới.

– Định hướng về việc hoàn thiện công tác quản lý vốn lưu động:

Là một công ty về ngành quảng cáo nên vốn lưu động luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn kinh doanh của công ty do đó công ty phải đề cao công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động. Công ty nên xác định việc đem lại hiệu quả sử dụng vốn lưu động là đem lại hiệu quả kinh doanh cho chính mình. Để hoàn thiện về công tác quản lý vốn lưu động ta có một số định hướng như sau:

+ Phải đảm bảo sử dụng vốn lưu động đúng phương hướng, đúng mục đích, đúng kế hoạch và tối đa hoá hiệu quả sử dụng.

+ Chấp hành đúng quy định và chế độ lưu thông tiền tệ của Nhà nước.

+ Hạch toán đầy đủ, chính xác kịp thời số vốn hiện có và tình hình sử dụng vốn kinh doanh của công ty trong kỳ kinh doanh.

+ Xác định nhu cầu vốn lưu động cho năm kế hoạch sát với thực tế.

+ Huy động kịp thời và đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.2 Các giải pháp đề xuất

4.2.1 Chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng VLĐ:

Việc xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng VLĐ là một trong những giải pháp tài chính hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty. Bởi vì bất cứ một doanh nghiệp muốn hoạt động thì không thể không có vốn. Mặt khác nếu có vốn mà không xác định được mục đích sử dụng thì đồng vốn đó sẽ mất phương hướng, đầu tư không đúng mục đích, gây ra tình trạng lãng phí từ đó hiệu quả sử dụng vốn sẽ rất thấp.

Muốn phát huy năng lực của đồng vốn phải tăng cường công tác quản lý vốn và trước hết phải xây dựng kế hoạch kinh doanh tích cực và hợp lý làm tiền đề cho việc xây dựng kế hoạch huy động vốn kinh doanh nói chung và VLĐ nói riêng.

Xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng VLĐ là hoạt động nhằm hình thành nên những dự tính về tổ chức nguồn vốn tài trợ cho nhu cầu VLĐ của doanh nghiệp và sử dụng chúng sao cho có hiệu quả nhất. Thực tế cho thấy việc tổ chức huy động VLĐ của công ty vẫn còn một số hạn chế. Đó là do công ty chưa quan tâm đến việc lập kế

hoạch cho việc huy động và sử dụng vốn của công ty cho từng quý trong năm cũng như cho cả năm tài chính.

Để đảm bảo việc sử dụng VLD đạt hiệu quả cao công ty nhất thiết phải tiến hành thực hiện lập kế hoạch huy động và sử dụng VLD. Cụ thể là:

- Xác định nhu cầu VLD thường xuyên cần thiết để từ đó có biện pháp huy động vốn đáp ứng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, tránh tình trạng thừa vốn gây lãng phí, hoặc thiếu vốn gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của công ty.
- Việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn phải dựa vào việc phân tích, tính toán các chỉ tiêu kinh tế, tài chính của kỳ trước, những dự tính về tình hình hoạt động kinh doanh, khả năng tăng trưởng trong kỳ tới và dự kiến về sự biến động của thị trường.
- Để xác định nhu cầu VLD thường xuyên cần thiết, công ty có thể sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu. Đây là phương pháp dự toán ngắn hạn đơn giản và dễ làm.

Khi thực hiện, công ty cần căn cứ vào kế hoạch huy động và sử dụng VLD đã tạo lập được làm cơ sở điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của công ty. Trong thực tế, nếu phát sinh thêm nhu cầu vốn, công ty cần chủ động cung ứng kịp thời, đảm bảo cho quá trình kinh doanh được liên tục.

4.2.2 Quản lý chặt chẽ doanh thu và chi phí

Doanh thu và lợi nhuận tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Lợi nhuận có mối quan hệ thuận chiều với sức sinh lời vốn lưu động. Còn doanh thu có mối quan hệ ngược chiều với kỳ thu tiền bình quân tức là doanh thu tăng nhanh thì sẽ nhanh chóng thu hồi được vốn trong thanh toán. Vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động cũng đồng nghĩa với việc tăng doanh thu và lợi nhuận, muốn tăng lợi nhuận ngoài việc tăng doanh thu công ty còn phải quản lý chặt chẽ các loại chi phí. Với các giải pháp nâng cao sức tiêu thụ của sản phẩm như đã trình bày ở trên, công ty hoàn toàn có thể tăng doanh thu trong thời gian tới. Còn để giảm chi phí công ty có thể áp dụng một số giải pháp sau:

- Cắt giảm những chi phí không cần thiết, hiện nay chi phí quản lý doanh nghiệp còn khá cao, trong đó có một số khoản có thể cắt giảm xuống mức hợp lý hơn..
- Tinh giảm lực lượng lao động gián tiếp theo hướng ít về số lượng nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả công việc, giảm các chi phí văn phòng theo hướng định mức chi phí cho từng bộ phận, tránh tình trạng sử dụng lãng phí.

4.2.3 Quản lý chặt chẽ nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng tiền.

- Để đảm bảo khả năng thanh toán tức thời của Công ty, thì việc duy trì một lượng vốn bằng tiền là hết sức quan trọng. Mức dự trữ vốn bằng tiền có thể dựa trên mức chi tiêu bình quân một ngày trong kỳ và số ngày dự trữ.

- Mức dự trữ vốn bằng tiền = (mức chi tiêu bình quân một ngày trong kỳ) X (số ngày dự trữ)

- Việc dự trữ một lượng vốn bằng tiền hợp lý cũng sẽ làm giảm chi phí phải trả cho khoản không sinh lời này.

- Khi thiếu tiền mặt Công ty có thể tăng cường hồi thúc thu hồi các khoản nợ từ khách hàng, các khoản tín dụng thương mại, hoặc có thể vay ngắn hạn ngân hàng. Khi lượng tiền mặt nhiều hơn mức cần thiết có thể tận dụng khoản này có thể đầu tư các hạng mục khác, cũng có thể gửi ngân hàng.

- Như vậy Công ty luôn phải xác định lượng tiền mặt được duy trì ở mức tối ưu. Để đảm bảo khi thiếu tiền mặt có thể huy động được nhanh chóng với mức chi phí

thấp nhất. Công ty nên duy trì một tỷ lệ vốn bằng tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng hợp lý.

4.2.4 Tổ chức tốt công tác bán hàng, thanh toán tiền hàng và thu hồi công nợ.

Trong quan hệ làm ăn với khách hàng, việc cho khách hàng nợ tiền trong một thời gian là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên vấn đề ở chỗ là khả năng trả nợ của khách hàng. Đối với công ty công tác tìm hiểu về khả năng thanh toán nợ của khách hàng còn chưa được thực hiện một cách triệt để. Đây là nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến tình trạng nợ nần dây dưa kéo dài, thu hồi công nợ gặp nhiều khó khăn. Do đó để đảm bảo sự ổn định, lành mạnh và tự chủ về mặt tài chính, đẩy nhanh hơn nữa tốc độ luân chuyển VLD từ đó góp phần sử dụng VLD tiết kiệm, hiệu quả, công ty cần phải có biện pháp hữu hiệu siết chặt kỷ luật thanh toán nhằm hạn chế một cách thấp nhất tình trạng nợ nần kéo dài, cố tình không thanh toán tiền hàng của khách hàng.

Để giải quyết vấn đề này công ty cần áp dụng các biện pháp sau:

- Trước khi ký kết hợp đồng dịch vụ, công ty cần xem xét kỹ lưỡng từng đối tượng khách hàng tức là làm tốt công tác thẩm định uy tín khách hàng. Đối với các khách hàng đã có quan hệ kinh doanh trong một thời gian dài thì công tác này có thể giảm đi để tiết kiệm chi phí cho hoạt động SXKD. Nhưng đối với các khách hàng mới, công ty cần thận trọng điều tra kỹ lưỡng để xác định xem khách hàng có đủ khả năng thanh toán hay không, có đảm bảo uy tín trên thị trường không, từ đó mới có thể ký kết hợp đồng với khách hàng đó được. Công ty không nên mạo hiểm với các khách hàng mà công ty không chắc chắn về khả năng thanh toán của họ cho dù hợp đồng có “béo bở” đến mấy đi chăng nữa.

- Trong các hợp đồng phải quy định rõ về thời hạn thanh toán, phương thức thanh toán... và kèm theo các điều khoản yêu cầu các bên phải chịu trách nhiệm một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh các quy định trong hợp đồng, phù hợp với chế độ, chính sách tài chính quy định.

4.2.5 Khai thác triệt để nguồn vốn chiếm dụng đồng thời đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh kỷ luật thanh toán

Hiện nay, do thiếu vốn công ty phải vay ngân hàng để đáp ứng nhu cầu SXKD. Đây là khoản vay phải trả lãi. Do vậy, các nguồn vốn mà công ty chiếm dụng được ở bên ngoài là các nguồn vốn rất có lợi cho công ty. Vì những nguồn vốn này trong thời hạn thanh toán, công ty có thể sử dụng mà không phải trả bất kỳ khoản lãi nào. Vì vậy sử dụng khai thác triệt để các nguồn vốn chiếm dụng được của khách hàng là việc làm hết sức cần thiết đối với công ty.

Tuy nhiên, khi sử dụng khoản vốn này, công ty cũng cần chú ý đến việc xây dựng kế hoạch trả nợ phù hợp để không xảy ra tình trạng chiếm dụng nợ quá hạn và không chấp hành kỷ luật thanh toán. Từ đó làm mất uy tín công ty trên thương trường. Vì vậy kế hoạch trả nợ là một biện pháp hữu hiệu để hạn chế rủi ro tài chính, hạn chế sự biến động đến khả năng tài chính, đảm bảo uy tín của công ty đối với khách hàng.

Cần bố trí cơ cấu vốn và cơ cấu tài sản một cách hợp lý. Các TSLĐ phải được tài trợ bằng nguồn tài trợ là vay ngắn hạn, để đáp ứng nhu cầu VLD thường xuyên tăng thêm của mình. Từ đó đảm bảo sự lành mạnh trong tình trạng tài chính của công ty, từng bước giảm dần hệ số nợ trong cơ cấu vốn.

4.2.6 Chú trọng khai thác, tìm kiếm thị trường mới và đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.

Nói đến hoạt động SXKD không thể không nói đến thị trường tiêu thụ. Thị trường tiêu thụ có mối quan hệ chặt chẽ với hàng loạt kế hoạch kinh doanh của công ty từ huy động vốn, đầu tư vốn ... đến lợi nhuận thu được và uy tín của công ty trên thị trường.

Tiêu thụ sản phẩm nhanh, nhiều sẽ tạo điều kiện cho công ty tăng doanh thu, tăng tốc độ luân chuyển VLĐ và là cơ sở để tăng LN, nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ. Do đó vấn đề tìm kiếm thị trường tiêu thụ là vấn đề quan tâm hàng đầu hiện nay của công ty.

Trong những năm qua hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty đã có nhiều chuyển biến tích cực, lượng khách hàng sử dụng dịch vụ đã tăng qua từng năm nhưng nó thực sự chưa nhiều và mang tính ổn định. Thực tế cho thấy lượng hàng tiêu thụ của công ty còn hạn chế là do nhiều nguyên nhân trong đó có các nguyên nhân chủ yếu sau:

- + Thứ nhất, công ty chưa quan tâm đúng mức tới công tác nghiên cứu thị trường.
- + Thứ hai, về chính sách giá cả: Qua thực tế nghiên cứu xem xét, công ty đã sử dụng chính sách tương đối hợp lý nhưng còn cứng nhắc, chưa nhạy bén với thị trường. Khi có sự biến động về giá cả xử lý còn chậm vì còn phải đợi ý kiến giám đốc vì vậy thường điều chỉnh giá thường chậm hơn các đối thủ cạnh tranh, do đó dễ mất thị trường. Mặt khác công ty quá chú trọng đến giá đơn vị nên còn đắn đo khi hạ giá để mở rộng thị trường tăng lượng khách hàng sử dụng dịch vụ.

Từ các nguyên nhân trên, để đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm trong thời gian tới, công ty cần thực hiện một số biện pháp sau:

- + Tăng cường công tác điều tra, nghiên cứu thị trường. Hiện nay công tác nghiên cứu thị trường ở công ty cũng được tiến hành thường xuyên nhưng còn nhỏ lẻ, manh mún và mang tính ngắn hạn. Để giải quyết vấn đề này, công ty cần cử riêng một bộ phận làm về công tác nghiên cứu thị trường để nắm bắt, phản ánh cụ thể tình hình thực tại của thị trường, giúp công ty có được các chính sách hợp lý hơn, tạo điều kiện cho công ty mở rộng thị trường.

- + Về chính sách dịch vụ: Công ty phải giữ vững chất lượng sản phẩm dịch vụ.

- + Về chính sách giá cả: Định giá bán sản phẩm là yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến mức tiêu thụ sản phẩm và khả năng mở rộng thị trường. Định giá bán cao quá sẽ khó tiêu thụ nhưng định giá bán thấp quá thì hiệu quả tiêu thụ sẽ thấp do đó công ty phải căn cứ vào tình hình biến động của thị trường và thế mạnh của công ty để điều chỉnh giá bán linh hoạt. Công ty cần sử dụng nhiều giá (giá linh hoạt) đối với từng thị trường, từng khu vực khác nhau.

- + Chính sách phân phối sản phẩm : Công ty nên tổ chức marketing theo thị trường từng khu vực, có nhân viên đại diện kinh doanh phụ trách từng khu vực vừa chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ, vừa chịu trách nhiệm marketing. Thông qua mạng lưới này để nắm thông tin và giúp công ty thay đổi chính sách marketing ở từng khu vực và các điều kiện bán hàng khi cần thiết

- + Về các biện pháp hỗ trợ: Công ty cần tăng cường công tác quảng cáo, tiếp thị, hướng dẫn người sử dụng đặc biệt là thị trường mới bằng việc sử dụng tổng hợp các biện pháp như digital marketing, mobile marketing ...

4.2.7 Quan tâm đến việc đầu tư phát triển nguồn nhân lực

Trong thời điểm hiện nay nhìn chung nguồn lực của công ty cũng đã đáp ứng được yêu cầu cho hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, về lâu dài, cùng với việc mở rộng quy mô kinh doanh, hội nhập nền kinh tế thì vẫn còn nhiều vấn đề phải khắc phục

Công ty cần có chính sách đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhân viên để có khả năng thích ứng nhanh nhạy với cơ chế thị trường. Nâng cao trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật và quản lý kinh tế cho nhân viên, xây dựng tác phong kinh doanh năng động, có hiệu quả.

- + Căn cứ vào số lượng lao động và cơ cấu lao động để công ty có thể tiến hành tuyển thêm các nhân viên phụ trách các lĩnh vực cụ thể. Nếu số lượng lao động không cho phép, công ty sử dụng ngay các nhân sự hiện tại để đưa đi đào tạo thêm

- + Thường xuyên tổ chức các khoá học ngắn ngày, mời các chuyên gia nhằm bồi dưỡng, nâng cao trình độ của cán bộ, nhân viên quản lý.

- + Bên cạnh đó cần có các chính sách khuyến khích người lao động hăng say sản xuất thông qua việc sử dụng đòn bẩy tiền lương, thưởng...

4.2.8 Các kiến nghị với cơ quan nhà nước

Để nâng cao hiệu quả sử dụng VLD thì nỗ lực riêng của công ty cũng chưa đủ mà còn cần sự giúp đỡ của các cơ quan, ban ngành khác.

- + Trước hết, nhà nước cần ban hành, bổ sung, sửa đổi luật pháp trong kinh doanh giúp doanh nghiệp chủ động quản lý sử dụng tài sản có hiệu quả.

- + Nhà nước cần phải hoàn chỉnh chính sách thuế đang áp dụng hiện nay, không nên để các loại thuế, các đánh thuế chồng chéo nhau làm cho giá cả hàng hoá biến động, ảnh hưởng không tốt đến sức tiêu dùng, đồng thời nhà nước cần bổ sung thực hiện các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp .

Trên đây là các giải pháp sơ bộ và một số kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLD cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Để các giải pháp này có thể trở thành hiện thực đòi hỏi sự nỗ lực của các ngành, các cấp nhất là của chính bản thân toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty. Có như vậy, công ty mới có thể phát triển toàn diện và bền vững trong tương lai.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, để tạo ra sự cạnh tranh và luôn đứng vững trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải quan tâm đúng mức tới việc quản lý và sử dụng vốn lưu động nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp được coi là hoạt động không hiệu quả nếu vốn lưu động bị lãng phí, ứ đọng trong quá trình sử dụng. Để làm được điều đó, doanh nghiệp phải làm tốt công tác quản lý và điều hành vốn của mình một cách có hiệu quả nhất.

Qua phân tích tình hình thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần BEYU, em đã đưa ra một số giải pháp để nâng cao hiệu quả vốn lưu động tại Công ty. Tuy nhiên, do trình độ lý luận và thời gian thực tập tại công ty có hạn nên bài viết này chắc chắn còn nhiều hạn chế, em rất mong nhận được sự đánh giá, góp ý của các thầy cô giáo và các cô chú cùng toàn thể các anh, chị trong công ty để em có thể hoàn thiện bài viết này.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn Giáo viên hướng dẫn ***Ths. Trương Minh Tuấn*** và các anh, chị trong công ty đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành chuyên đề này.

Sinh viên

Võ Văn Huy

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty cổ phần BEYU (2013, 2014, 2015), *Báo cáo tài chính hợp nhất, sơ đồ tổ chức công ty*.
2. Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản Giáo dục.
3. Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh
4. Tài liệu website : www.cafef.vn, <https://www.vCBS.com.vn>, <https://voer.edu.vn>